

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1286 /QĐ-SYT

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

V/v : Phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại bệnh viện đa khoa tư nhân Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-UBND ngày 17/9/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/QĐ-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Biên bản thẩm định Danh mục kỹ thuật tại bệnh viện đa khoa tư nhân Hà Nội ngày 02/6/2015.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt Danh mục kỹ thuật được thực hiện tại Bệnh viện đa khoa tư nhân Hà Nội gồm 2387 kỹ thuật có (danh mục kèm theo)

Điều 2. Giám đốc bệnh viện đa khoa tư nhân Hà Nội chịu trách nhiệm chỉ đạo bệnh viện đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực để thực hiện các kỹ thuật trong khám, chữa bệnh đã được phê duyệt theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn phòng, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, các phòng ban liên quan và Giám đốc bệnh viện đa khoa tư nhân Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, NVY.

(2)



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Thị Liên

DANH MỤC KỸ THUẬT PHÊ DUYỆT TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN HÀ NỘI
(Ban hành kèm theo QĐ số 1286/QĐ-SYT ngày 15. tháng 6.. năm 2015 của Sở Y tế Hà Nội)

TT	TT theo TT 43	Tên dịch vụ kỹ thuật	Phân tuyến kỹ thuật			
			A	B	C	D
		HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
1.	1.	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	
2.	2.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
3.	3.	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
4.	5.	Làm test phục hồi máu mao mạch	x	x	x	x
5.	6.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x
6.	7.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	x	x	x	
7.	8.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	x	x	x	
8.	10.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
9.	15.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
10.	16.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	x	x		
11.	19.	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	x	x	x	
12.	20.	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	x	x	x	
13.	28.	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
14.	32.	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x	
15.	39.	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x	
16.	40.	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	x	x	x	
17.	41.	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	x	x	x	
18.	45.	Dùng thuốc chống đông	x	x	x	
19.	51.	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	x	x	x
		B. HÔ HẤP				
20.	52.	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	x	x	x	x
21.	53.	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	x	x	x	x
22.	54.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	x	x	x	x
23.	55.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	x	x	x	

24.	56.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	x	x	x	
25.	57.	Thở ô xy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
26.	58.	Thở ô xy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
27.	59.	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
28.	60.	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
29.	61.	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
30.	62.	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	x	x	x	x
31.	64.	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	x	x	x	x
32.	65.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
33.	66.	Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
34.	69.	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	x	x	x	
35.	71.	Mở khí quản cấp cứu	x	x	x	
36.	72.	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	x	x	x	
37.	73.	Mở khí quản thường quy	x	x	x	
38.	74.	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	x	x	x	
39.	75.	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x	x	x	
40.	76.	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	
41.	77.	Thay ống nội khí quản	x	x	x	
42.	78.	Rút ống nội khí quản	x	x	x	
43.	79.	Rút canuyn khí quản	x	x	x	
44.	80.	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	
45.	81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	x	x	x	x
46.	85.	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
47.	86.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	x	x	x
48.	87.	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	x	x	x	
49.	88.	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	x	x	
50.	89.	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	x	x	x	x
51.	91.	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ gấp	x	x	x	
52.	92.	Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	x		
53.	93.	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	x	x	x	
54.	94.	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	x	x	x	

55.	95.	Mở màng phổi cấp cứu	X	X	X	
56.	96.	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	X	X	X	
57.	97.	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	X	X	X	
58.	106.	Nội soi khí phế quản cấp cứu	X	X	X	
59.	128.	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	X	X	X	
60.	133.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	X	X	X	
61.	157.	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	X	X	X	X
62.	158.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	X	X	X	X
63.	159.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	X	X	X	
		C. THẬN - LỌC MÁU				
64.	160.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	X	X	X	X
65.	161.	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	X	X	X	
66.	162.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	X	X	X	
67.	163.	Mở thông bàng quang trên xương mu	X	X	X	
68.	164.	Thông bàng quang	X	X	X	X
69.	165.	Rửa bàng quang lấy máu cục	X	X	X	
70.	166.	Vận động trị liệu bàng quang	X	X	X	
71.	170.	Bài niệu cường bức ≤ 8 giờ	X	X	X	
		D. THẬN KINH				
72.	201.	Soi đáy mắt cấp cứu	X	X	X	
73.	202.	Chọc dịch tủy sống	X	X	X	
74.	207.	Ghi điện não đồ cấp cứu	X	X		
		Đ. TIÊU HOÁ				
75.	215.	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	X	X	X	X
76.	216.	Đặt ống thông dạ dày	X	X	X	X
77.	217.	Mở thông dạ dày bằng nội soi	X	X		
78.	218.	Rửa dạ dày cấp cứu	X	X	X	X
79.	219.	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	X	X	X	X
80.	220.	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	X	X	X	
81.	221.	Thụt tháo	X	X	X	X
82.	222.	Thụt giữ	X	X	X	X
83.	223.	Đặt ống thông hậu môn	X	X	X	X
84.	224.	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	X	X	X	X

85.	225.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	x	x	x	x
86.	226.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ	x	x	x	
87.	227.	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ	x	x	x	
88.	228.	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	x	x	x	x
89.	229.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	x	x	x	x
90.	230.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	x	x	x	
91.	232.	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	x	x	x	
92.	233.	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch	x	x	x	
93.	234.	Nội soi trực tràng cấp cứu	x	x	x	
94.	235.	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	x	x	x	
95.	236.	Nội soi đại tràng cầm máu	x	x	x	
96.	237.	Nội soi đại tràng sinh thiết	x	x	x	
97.	239.	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x	x	
98.	240.	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x	x	
99.	241.	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
100.	244.	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	x	x	x	
		E. TOÀN THÂN				
101.	246.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	x
102.	247.	Hạ thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
103.	248.	Nâng thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
104.	249.	Giải stress cho người bệnh	x	x	x	
105.	250.	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
106.	251.	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x	x	x
107.	252.	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x	x	x
108.	253.	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	x	x	x	x
109.	254.	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x	x
110.	255.	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	x	x	x	
111.	256.	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
112.	257.	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
113.	258.	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x	
114.	259.	Rửa mắt tẩy độc	x	x	x	

115.	260.	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	X	X	X	
116.	261.	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	X	X	X	X
117.	262.	Gội đầu cho người bệnh tại giường	X	X	X	X
118.	264.	Tắm cho người bệnh tại giường	X	X	X	X
119.	266.	Xoa bóp phòng chống loét	X	X	X	X
120.	267.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	X	X	X	
121.	269.	Băng ép bất động sơ cứu rạn cần	X	X	X	X
122.	270.	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	X	X	X	X
123.	272.	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	X	X	X	
124.	274.	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	X	X	X	
125.	275.	Băng bó vết thương	X	X	X	X
126.	276.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	X	X	X	X
127.	277.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	X	X	X	X
128.	278.	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	X	X	X	X
129.	279.	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	X	X	X	
130.	280.	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	X	X	X	
		G. XÉT NGHIỆM				
131.	281.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	X	X	X	X
132.	282.	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	X	X	X	
133.	283.	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	X	X	X	
134.	284.	Định nhóm máu tại giường	X	X	X	X
135.	285.	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	X	X	X	X
136.	296.	Phát hiện opiat bằng naloxone	X	X	X	
137.	297.	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	X	X	X	
138.	298.	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	X	X	X	
139.	301.	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	X	X	X	
		H. THĂM DÒ KHÁC				
140.	303.	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	X	X	X	

II. NỘI KHOA

		A. HÔ HẤP				
141.	1.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	X	X	X	X

142.	4.	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	X	X	X	X
143.	7.	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X	X	
144.	8.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X	X	
145.	9.	Chọc dò dịch màng phổi	X	X	X	X
146.	10.	Chọc tháo dịch màng phổi	X	X	X	X
147.	11.	Chọc hút khí màng phổi	X	X	X	
148.	14.	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	X	X	X	X
149.	15.	Đặt catheter qua màng nhĩ gấp lấy bệnh phẩm	X	X		
150.	18.	Điều trị bằng oxy cao áp	X	X		
151.	24.	Đo chức năng hô hấp	X	X	X	X
152.	28.	Kỹ thuật ho có điều khiển	X	X	X	X
153.	29.	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	X	X	X	X
154.	30.	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	X	X	X	
155.	31.	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	X	X	X	X
156.	32.	Khí dung thuốc giãn phế quản	X	X	X	X
157.	61.	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	X	X	X	
158.	63.	Siêu âm màng phổi cấp cứu	X	X	X	
159.	67.	Thay canuyn mở khí quản	X	X	X	X
160.	68.	Vận động trị liệu hô hấp	X	X	X	X
		B. TIM MẠCH				
161.	85.	Điện tim thường	X	X	X	X
162.	95.	Holter điện tâm đồ	X	X	X	
163.	96.	Holter huyết áp	X	X	X	
164.	111.	Nghiệm pháp atropin	X	X	X	
165.	112.	Siêu âm Doppler mạch máu	X	X	X	
166.	113.	Siêu âm Doppler tim	X	X	X	
167.	119.	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	X	X	X	
		C. THẦN KINH				
168.	128.	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	X	X	X	X
169.	129.	Chọc dò dịch não tủy	X	X	X	
170.	145.	Ghi điện não thường quy	X	X	X	
171.	149.	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	X	X	X	

172.	150.	Hút đờm hầu họng	X	X	X	X
173.	151.	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	X	X	X	
174.	152.	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	X	X		
175.	163.	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	X	X	X	
176.	164.	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường	X	X	X	
177.	165.	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	X	X	X	
178.	166.	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	X	X	X	
		D. THẬN TIẾT NIỆU				
179.	167.	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	X	X	X	
180.	168.	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần	X	X	X	
181.	177.	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	X	X	X	
182.	188.	Đặt sonde bàng quang	X	X	X	
183.	195.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	X	X	X	
184.	232.	Rửa bàng quang lấy máu cục	X	X	X	
185.	233.	Rửa bàng quang	X	X	X	
		Đ. TIÊU HÓA				
186.	241.	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	X	X	X	X
187.	242.	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	X	X	X	
188.	243.	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	X	X	X	
189.	244.	Đặt ống thông dạ dày	X	X	X	X
190.	247.	Đặt ống thông hậu môn	X	X	X	X
191.	253.	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	X	X	X	
192.	255.	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	X	X	X	
193.	256.	Nội soi trực tràng ống mềm	X	X	X	
194.	257.	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	X	X	X	
195.	258.	Nội soi trực tràng ống cứng	X	X	X	
196.	259.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	X	X	X	
197.	260.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê	X	X		
198.	262.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	X	X	X	
199.	268.	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa	X	X	X	
200.	272.	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H. Pylori	X	X	X	

201.	273.	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	X	X	X	
202.	287.	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm	X	X	X	
203.	288.	Nội soi ổ bụng	X	X		
204.	289.	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	X	X		
205.	290.	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	X	X		
206.	291.	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	X	X		
207.	293.	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	X	X		
208.	294.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	X	X		
209.	295.	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	X	X		
210.	296.	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	X	X		
211.	297.	Nội soi hậu môn ống cứng	X	X	X	
212.	299.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBI)	X	X		
213.	300.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBI)	X	X		
214.	301.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)	X	X		
215.	302.	Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV)	X	X		
216.	303.	Nội soi siêu âm trực tràng	X	X		
217.	304.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	X	X		
218.	305.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	X	X		
219.	306.	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	X	X	X	
220.	307.	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	X	X	X	
221.	308.	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	X	X	X	
222.	309.	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	X	X	X	
223.	310.	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	X	X		
224.	311.	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	X	X		
225.	313.	Rửa dạ dày cấp cứu	X	X	X	X
226.	314.	Siêu âm ổ bụng	X	X	X	X
227.	315.	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	X	X		
228.	316.	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	X	X		
229.	322.	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	X	X		
230.	333.	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	X	X	X	
231.	336.	Test nhanh tim hồng cầu ẩn trong phân	X	X	X	X

232.	337.	Thụt thuốc qua đường hậu môn	X	X	X	X
233.	338.	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	X	X	X	X
234.	339.	Thụt tháo phân	X	X	X	X
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP				
235.	349.	Hút dịch khớp gối	X	X	X	
236.	350.	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
237.	353.	Hút dịch khớp khuỷu	X	X		
238.	354.	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
239.	355.	Hút dịch khớp cổ chân	X	X		
240.	356.	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
241.	357.	Hút dịch khớp cổ tay	X	X		
242.	358.	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
243.	359.	Hút dịch khớp vai	X	X		
244.	360.	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
245.	361.	Hút nang bao hoạt dịch	X	X	X	
246.	362.	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
247.	363.	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	X	X	X	
248.	364.	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
249.	381.	Tiêm khớp gối	X	X		
250.	383.	Tiêm khớp cổ chân	X	X		
251.	385.	Tiêm khớp cổ tay	X	X		
252.	388.	Tiêm khớp khuỷu tay	X	X		

III. NHI KHOA

		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
253.	27.	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu	X	X		
254.	28.	Đặt catheter tĩnh mạch	X	X	X	
255.	29.	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	X	X	X	
256.	38.	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	X	X	X	
257.	39.	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	X	X		
258.	44.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	X	X	X	
259.	46.	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	X	X	X	
260.	47.	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	X	X	X	

261.	49.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	X	X	X	
262.	51.	Ép tim ngoài lồng ngực	X	X	X	X
		B. HÔ HẤP				
263.	69.	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	X	X		
264.	75.	Cai máy thở	X	X	X	
265.	76.	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	X	X	X	
266.	77.	Đặt ống nội khí quản	X	X	X	
267.	79.	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	X	X	X	
268.	84.	Chọc thăm dò màng phổi	X	X	X	
269.	87.	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	X	X	X	
270.	89.	Khí dung thuốc cấp cứu	X	X	X	
271.	91.	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	X	X	X	
272.	93.	Vận động trị liệu hô hấp	X	X	X	
273.	101.	Thay canuyn mở khí quản	X	X	X	
274.	102.	Chăm sóc lỗ mở khí quản	X	X	X	
275.	103.	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	X	X	X	
276.	105.	Thổi ngạt	X	X	X	X
277.	106.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	X	X	X	X
278.	107.	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	X	X	X	X
279.	108.	Thở oxy gọng kính	X	X	X	X
280.	109.	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	X	X	X	X
281.	110.	Thở oxy qua mặt nạ có túi	X	X	X	X
282.	113.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	X	X	X	X
		C. THẬN – LỌC MÁU				
283.	133.	Thông tiểu	X	X	X	X
284.	134.	Hồi sức chống sốc	X	X	X	X
		D. THẬN KINH				
285.	138.	Điện não đồ thường quy	X	X		
286.	146.	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	X	X		
287.	148.	Chọc dịch tuỷ sống	X	X	X	
288.	149.	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	X	X	X	
		Đ. TIÊU HÓA				
289.	167.	Đặt ống thông dạ dày	X	X	X	

290.	168.	Rửa dạ dày cấp cứu	X	X	X	
291.	169.	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	X	X	X	
292.	171.	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	X	X	X	
293.	172.	Cho ăn qua ống thông dạ dày	X	X	X	
294.	178.	Đặt sonde hậu môn	X	X	X	X
295.	179.	Thụt tháo phân	X	X	X	X
296.	180.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	X	X	X	X
297.	181.	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	X	X	X	X
		E. TOÀN THÂN				
298.	187.	Kiểm soát đau trong cấp cứu	X	X	X	
299.	188.	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh Siêu âm màu tại giường	X	X	X	
300.	191.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	X	X	X	
301.	192.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	X	X	X	
302.	193.	Truyền máu và các chế phẩm máu	X	X	X	
303.	194.	Tắm cho người bệnh tại giường	X	X	X	X
304.	195.	Tắm tẩy độc cho người bệnh	X	X	X	X
305.	196.	Gội đầu cho người bệnh tại giường	X	X	X	X
306.	197.	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	X	X	X	X
307.	198.	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	X	X	X	X
308.	199.	Xoa bóp phòng chống loét	X	X	X	X
309.	200.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	X	X	X	X
310.	201.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	X	X	X	X
311.	202.	Băng bó vết thương	X	X	X	X
312.	203.	Cầm máu (vết thương chảy máu)	X	X	X	X
313.	204.	Vận chuyển người bệnh an toàn	X	X	X	X
314.	206.	Định nhóm máu tại giường	X	X	X	X
315.	208.	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	X	X	X	X
316.	210.	Tiêm truyền thuốc	X	X	X	X
		II. TÂM THẦN				
317.	270.	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	X	X	X	X
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
		A. KỸ THUẬT CHUNG				

318.	280.	Xông thuốc bằng máy	X	X	X	
		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP				
		B. TAI - MŨI - HỌNG				
319.	991.	Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u	X	X		
320.	992.	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	X	X		
321.	993.	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)	X	X		
322.	994.	Nội soi cầm máu mũi	X	X		
323.	995.	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	X	X		
324.	996.	Nội soi thanh quản cắt papilloma	X	X		
325.	997.	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	X	X		
326.	998.	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	X	X		
327.	999.	Nội soi mũi xoang	X	X		
328.	1000.	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	X	X		
329.	1001.	Nội soi tai	X	X	X	
330.	1002.	Nội soi mũi	X	X	X	
331.	1003.	Nội soi họng	X	X	X	
		Đ. TIÊU HOÁ- Ó BỤNG				
332.	1061.	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	X	X		
333.	1062.	Nội soi đại tràng sigma	X	X		
334.	1063.	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	X	X		
335.	1064.	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	X	X		
336.	1066.	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	X	X		
337.	1067.	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	X	X		
338.	1071.	Soi trực tràng	X	X		
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC				
339.	1288.	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt	X	X		
340.	1289.	Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt	X	X		
341.	1295.	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	X	X		
342.	1296.	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	X	X		
343.	1297.	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	X	X		
344.	1320.	GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột	X	X		
345.	1321.	GMHS thận niệu quản	X	X		

346.	1322.	GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng	X	X		
347.	1323.	GMHS phẫu thuật nội soi tuyến giáp	X	X		
348.	1324.	GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa	X	X		
349.	1325.	GMHS trên người bệnh béo phì	X	X		
350.	1326.	An thần cho nội soi đường tiêu hóa	X	X		
351.	1327.	GMHS phẫu thuật gan, mật, lách, tạng	X	X		
352.	1330.	GMHS phẫu thuật nội soi u xơ TLT	X	X		
353.	1331.	GMHS phẫu thuật bóc u xơ TLT	X	X		
354.	1332.	GMHS phẫu thuật cắt bàng quang	X	X		
355.	1333.	GMHS phẫu thuật basedow	X	X		
356.	1334.	GMHS phẫu thuật bướu cổ to	X	X		
357.	1346.	GMHS trên người bệnh tiểu đường	X	X		
358.	1353.	GMHS cho khối u vùng hàm mặt	X	X		
359.	1354.	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp	X	X		
360.	1355.	GMHS cho các phẫu thuật TMH	X	X		
361.	1356.	GMHS nạo VA ở trẻ em	X	X		
362.	1358.	GMHS phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	X	X		
363.	1370.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch	X	X		
364.	1402.	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy	X	X	X	
365.	1403.	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	X	X	X	
366.	1404.	Thử nhóm máu trước truyền máu	X	X	X	
367.	1405.	Truyền dịch thường quy	X	X	X	
368.	1406.	Truyền máu thường quy	X	X	X	
369.	1407.	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	X	X	X	
370.	1408.	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công	X	X	X	
371.	1409.	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	X	X	X	
372.	1410.	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	X	X	X	
373.	1411.	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	X	X	X	
374.	1412.	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	X	X	X	
375.	1413.	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	X	X	X	
376.	1434.	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	X	X	X	
377.	1435.	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa	X	X	X	

378.	1436.	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn	X	X	X	
379.	1437.	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu	X	X	X	
380.	1440.	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn	X	X	X	
381.	1441.	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ	X	X	X	
382.	1442.	GMHS phẫu thuật bướu cổ nhỏ	X	X	X	
383.	1443.	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng	X	X	X	
384.	1444.	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em	X	X	X	
385.	1446.	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em	X	X	X	
386.	1447.	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	X	X	X	
387.	1448.	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	X	X	X	
388.	1450.	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật	X	X	X	
389.	1451.	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	X	X	X	
390.	1454.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	X	X	X	
391.	1455.	Theo dõi HA liên tục tại giường	X	X	X	
392.	1456.	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	X	X	X	
393.	1458.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	X	X	X	
394.	1460.	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	X	X	X	
395.	1462.	Thở oxy gọng kính	X	X	X	
396.	1463.	Thở oxy qua mặt nạ	X	X	X	
397.	1464.	Thở oxy qua ống chữ T	X	X	X	
398.	1465.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng	X	X	X	
399.	1466.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	X	X	X	
400.	1467.	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	X	X	X	
401.	1468.	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	X	X	X	
402.	1470.	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	X	X	X	
		VIII. BỔNG				
		B. CÁC KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MÃN TÍNH				
403.	1516.	Thay băng điều trị vết thương mãn tính	X	X		
404.	1517.	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính	X	X		
405.	1518.	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	X	X		

		IX. MẮT				
406.	1682.	Tiêm dưới kết mạc	X	X	X	
407.	1683.	Tiêm cạnh nhãn cầu	X	X	X	
408.	1684.	Tiêm hậu nhãn cầu	X	X	X	
409.	1685.	Bơm thông lệ đạo	X	X	X	
410.	1689.	Lấy calci đông dưới kết mạc	X	X	X	
411.	1690.	Cắt chỉ khâu kết mạc	X	X	X	
412.	1691.	Đốt lông xiêu	X	X	X	
413.	1692.	Bơm rửa lệ đạo	X	X	X	
414.	1693.	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	X	X	X	
415.	1694.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	X	X	X	
416.	1695.	Rửa cùng đồ	X	X	X	
417.	1696.	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)	X	X	X	
418.	1697.	Bóc giả mạc	X	X	X	
419.	1699.	Soi đáy mắt trực tiếp	X	X	X	
420.	1703.	Cắt chỉ khâu da	X	X	X	X
421.	1704.	Cấp cứu bong mắt ban đầu	X	X	X	X
422.	1706.	Lấy dị vật kết mạc	X	X	X	X
423.	1707.	Khám mắt	X	X	X	X
		XI. TAI MŨI HỌNG				
		A. TAI				
424.	2079.	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	X			
425.	2080.	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	X			
426.	2082.	Thay thế xương bàn đạp	X			
427.	2083.	Khoét mê nhĩ	X			
428.	2084.	Mở túi nội dịch tai trong	X			
429.	2086.	Phẫu thuật điều trị rò mê đạo	X			
430.	2093.	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	X			
431.	2097.	Phẫu thuật chỉnh hình lại hốc mỏ tiết căn xương chũm	X	X		
432.	2102.	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	X	X		
433.	2103.	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	X	X		
434.	2104.	Vá nhĩ đơn thuần	X	X		
435.	2105.	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	X	X		

436.	2106.	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vật da có cuống	X	X		
437.	2107.	Thủ thuật nong vòi nhĩ	X	X		
438.	2108.	Đặt ống thông khí hòm tai	X	X		
439.	2109.	Phẫu thuật mở hòm nhĩ, kiểm tra hệ thống truyền âm, gỡ xơ	X	X		
440.	2111.	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	X	X		
441.	2112.	Chỉnh hình tai giữa	X	X		
442.	2114.	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	X	X	X	
443.	2115.	Khâu vành tai rách sau chấn thương	X	X	X	
444.	2116.	Thông vòi nhĩ	X	X	X	
445.	2117.	Lấy dị vật tai	X	X	X	
446.	2118.	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	X	X	X	
447.	2119.	Chích nhọt ống tai ngoài	X	X	X	
448.	2120.	Làm thuốc tai	X	X	X	
449.	2121.	Chích rạch màng nhĩ	X	X		
		C. HỌNG – THANH QUẢN				
450.	2175.	Chích áp xe thành sau họng	X	X	X	
451.	2177.	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	X	X	X	
452.	2178.	Lấy dị vật hạ họng	X	X	X	
453.	2179.	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	X	X	X	
454.	2180.	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	X	X	X	
455.	2181.	Chích áp xe quanh Amidan	X	X	X	
456.	2182.	Đốt nhiệt họng hạt	X	X	X	
457.	2183.	Đốt lạnh họng hạt	X	X	X	
458.	2184.	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	X	X	X	
459.	2186.	Bơm thuốc thanh quản	X	X	X	
460.	2187.	Rửa vòm họng	X	X	X	
461.	2190.	Lấy dị vật họng miệng	X	X	X	X
462.	2191.	Khí dung mũi họng	X	X	X	X
463.		D. CỎ - MẶT				
464.	2197.	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	X	X		
465.	2208.	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	X	X		
466.	2216.	Phẫu thuật tuyến dưới hàm	X	X		
467.	2223.	Mổ dò khe mang các loại	X	X		

468.	2227.	Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương phần mềm miệng, họng	X	X		
469.	2240.	Phẫu thuật nạo VA gây mê	X	X	X	
470.	2243.	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	X	X	X	
		XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH				
471.	2246.	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	X	X		
472.	2258.	Chích áp xe tuyến Bartholin	X	X	X	
		XIII. NỘI KHOA				
		B. TIM MẠCH – HÔ HẤP				
473.	2330.	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi	X	X	X	
474.	2331.	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	X	X	X	
475.	2332.	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X	X	
476.	2333.	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X	X	
		C. TIÊU HÓA				
477.	2354.	Chọc dịch màng bụng	X	X	X	
478.	2355.	Dẫn lưu dịch màng bụng	X	X	X	
479.	2357.	Thụt tháo phân	X	X	X	X
480.	2358.	Đặt sonde hậu môn	X	X	X	X
481.	2359.	Nong hậu môn	X	X	X	
		D. CƠ – XƯƠNG – KHỚP				
482.	2367.	Chọc dịch khớp	X	X		
483.	2371.	Tiêm chất nhờn vào khớp	X	X		
484.	2372.	Tiêm corticoide vào khớp	X	X		
		E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
485.	2382.	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	X	X	X	X
		G. TRUYỀN NHIỄM				
486.	2385.	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	X	X		
487.	2386.	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	X	X	X	
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC				
488.	2387.	Tiêm trong da	X	X	X	X
489.	2388.	Tiêm dưới da	X	X	X	X
490.	2389.	Tiêm bắp thịt	X	X	X	X
491.	2390.	Tiêm tĩnh mạch	X	X	X	X
492.	2391.	Truyền tĩnh mạch	X	X	X	X

		XIV. LAO (ngoại lao)				
493.	2437.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	X	X	X	
494.	2438.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	X	X	X	
495.	2439.	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	X	X	X	
		XV. UNG BƯỚU- NHI				
		Đ. TAI – MŨI – HỌNG				
496.	2600.	Cắt u lành thanh quản bằng laser	X	X		
497.	2601.	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	X	X		
498.	2604.	Cắt u lành tính dây thanh	X	X		
499.	2606.	Cắt khối u khẩu cái	X	X		
500.	2607.	Cắt u thành sau họng	X	X		
501.	2613.	Cắt polyp ống tai	X	X	X	
502.	2614.	Cắt polyp mũi	X	X	X	
		K. PHỤ KHOA				
503.	2725.	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	X	X		
504.	2726.	Cắt cụt cổ tử cung	X	X		
505.	2728.	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	X	X		
506.	2729.	Cắt u nang buồng trứng xoắn	X	X	X	
507.	2730.	Cắt u nang buồng trứng	X	X	X	
508.	2731.	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	X	X	X	
509.	2732.	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	X	X	X	
510.	2733.	Cắt u thành âm đạo	X	X	X	
511.	2734.	Bóc nang tuyến Bartholin	X	X	X	
512.	2735.	Cắt u vú lành tính	X	X	X	
513.	2736.	Mổ bóc nhân xơ vú	X	X	X	
		XVI. NỘI TIẾT				
		A. NGOẠI KHOA				
		1. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết				
514.	2833.	Bóc nhân tuyến giáp	X	X		
515.	2834.	Bóc nhân độc tuyến giáp	X	X		
516.	2835.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	X	X		
517.	2836.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	X	X		
518.	2837.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong K giáp	X	X		

519.	2838.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong K giáp có vết hạch cùng bên	x	x		
520.	2839.	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x		
521.	2840.	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x		
522.	2841.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x		
523.	2842.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x		
		XVIII. DA LIỄU				
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU				
524.	3031.	Chích rạch áp xe nhỏ	x	x	x	
525.	3032.	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	x	x	x	
		XIX. NGOẠI KHOA				
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC				
		3. Bàng quang				
526.	3533.	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	x	x	x	
527.	3535.	Đặt ống thông bàng quang	x	x	x	x
		5. Sinh dục				
528.	3594.	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	x	x		
		E. CHÁN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)				
529.	3825.	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	x	x	x	
530.	3826.	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	x	x	x	x
531.	3827.	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	x	x	x	x
		11. Các kỹ thuật khác				
532.	3909.	Chích rạch áp xe nhỏ	x	x	x	x
533.	3910.	Chích hạch viêm mù	x	x	x	x
534.	3911.	Thay băng, cắt chỉ	x	x	x	x
		G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC				
535.	3913.	Cắt nang giáp móng	x	x		
536.	3914.	Cắt rò rãnh mang	x	x		
537.	3924.	Cắt lọc tổ chức hoại tử	x	x	x	
		XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI				
		B. TAI – MŨI – HỌNG				
538.	3952.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình xương con	x			
539.	3954.	Nội soi cắt hạt thanh đới	x	x		

540.	3955.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	X	X		
541.	3956.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	X	X		
542.	3957.	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	X	X		
543.	3958.	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	X	X		
544.	3959.	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	X	X		
545.	3960.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	X	X		
546.	3961.	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	X	X		
547.	3962.	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần	X	X		
548.	3963.	Phẫu thuật nội soi nạo V.A - đặt ống thông khí	X	X		
549.	3964.	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ	X	X		
550.	3965.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn giữa	X	X		
551.	3966.	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí	X	X	X	

V. DA LIỄU

		A. NỘI KHOA				
552.	2.	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	X	X		
		B. NGOẠI KHOA				
		1. Thủ thuật				
553.	4.	Điều trị sỏi mào gà bằng Laser CO ₂	X	X		
554.	5.	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO ₂	X	X		
555.	6.	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO ₂	X	X		
556.	7.	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO ₂	X	X		
557.	8.	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO ₂	X	X		
558.	9.	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO ₂	X	X		
559.	10.	Điều trị sần cục bằng Laser CO ₂	X	X		
560.	11.	Điều trị bớt sỏi bằng Laser CO ₂	X	X		
561.	12.	Điều trị sỏi mào gà bằng Plasma	X	X		
562.	13.	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	X	X		
563.	14.	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	X	X		
564.	15.	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	X	X		
565.	16.	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	X	X		
566.	17.	Điều trị sần cục bằng Plasma	X	X		
567.	18.	Điều trị bớt sỏi bằng Plasma	X	X		
568.	44.	Điều trị sỏi mào gà bằng đốt điện	X	X	X	

569.	45.	Điều trị hạt com bằng đốt điện	X	X	X	
570.	46.	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	X	X	X	
571.	47.	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	X	X	X	
572.	48.	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	X	X	X	
573.	49.	Điều trị sần cục bằng đốt điện	X	X	X	
574.	50.	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	X	X	X	
575.	51.	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	X	X	X	X
		2. Phẫu thuật				
576.	53.	Sinh thiết móng	X	X		
577.	54.	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	X	X		
578.	64.	Sinh thiết da	X	X		
579.	65.	Sinh thiết niêm mạc	X	X		
580.	67.	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	X	X		
581.	68.	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	X	X		
582.	69.	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	X	X		

VI. TÂM THẦN

		A. TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ				
583.	1.	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	X	X		
584.	2.	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	X	X		
585.	8.	Thang đánh giá hưng cảm Young	X	X		
586.	9.	Thang đánh giá lo âu - zung	X	X		
587.	10.	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	X	X		
588.	17.	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	X	X		
589.	18.	Trắc nghiệm RAVEN	X	X		
590.	19.	Trắc nghiệm WAIS	X	X		
591.	21.	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	X	X		
592.	22.	Thang đánh giá tập trung chú ý Bourdon	X	X		
593.	23.	Thang đánh giá tập trung chú ý Pictogram	X	X		
		B. THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				
594.	38.	Đo điện não vi tính	X	X		
		D. LIỆU PHÁP TÂM LÝ				
595.	44.	Liệu pháp thư giãn luyện tập	X	X		
596.	46.	Liệu pháp tâm lý gia đình	X	X	X	X

597.	48.	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	X	X	X	X
598.	49.	Liệu pháp giải thích hợp lý	X	X	X	
		E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC				
599.	62.	Xử trí trạng thái kích động	X	X	X	X
600.	66.	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần	X	X	X	
601.	69.	Xử trí hạ huyết áp tư thế	X	X	X	X
		G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY				
602.	73.	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	X	X	X	
603.	74.	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	X	X	X	
604.	83.	Điều trị nghiện rượu	X	X		

VII. NỘI TIẾT

		1. Kỹ thuật chung				
605.	1.	Phẫu thuật tuyến nội tiết có sinh thiết tức thì	X	X		
606.	2.	Phẫu thuật tuyến nội tiết có áp tế bào tức thì	X	X		
607.	3.	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	X	X	X	
608.	6.	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	X	X		
609.	7.	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	X	X		
610.	8.	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	X	X		
611.	9.	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	X	X		
612.	10.	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	X	X		
613.	11.	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	X	X		
614.	12.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	X	X		
615.	13.	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	X	X		
616.	14.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	X	X		
617.	15.	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	X	X		
618.	16.	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	X	X		
619.	17.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	X	X		
620.	18.	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	X	X		
621.	19.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	X	X		
622.	20.	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	X	X		

623.	21.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	x	x		
624.	22.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	x	x		
625.	23.	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	x	x		
626.	24.	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	x	x		
627.	25.	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông	x	x		
628.	26.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	x	x		
629.	27.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	x	x		
630.	28.	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ	x	x		
631.	29.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	x	x		
632.	30.	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	x	x		
633.	31.	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	x	x		
634.	32.	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính	x			
635.	34.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	x	x		
636.	35.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	x			
637.	36.	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	x	x		
638.	37.	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	x			
		2. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm				
639.	38.	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	x	x		
640.	39.	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	x	x		
641.	40.	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	x	x		
642.	41.	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	x	x		
643.	42.	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	x	x		
644.	43.	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	x	x		
645.	44.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	x	x		
646.	45.	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	x	x		
647.	46.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	x	x		

648.	47.	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	x	x		
649.	48.	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	x	x		
650.	49.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	x	x		
651.	50.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	x	x		
652.	51.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	x	x		
653.	52.	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	x	x		
654.	53.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	x	x		
655.	54.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	x	x		
656.	55.	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	x	x		
657.	56.	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	x	x		
658.	57.	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	x	x		
659.	58.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	x	x		
660.	59.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	x	x		
661.	60.	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	x	x		
662.	61.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	x	x		
663.	62.	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	x	x		
664.	63.	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm	x			
665.	65.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	x	x		
666.	66.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	x			
667.	67.	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	x	x		
668.	68.	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	x			
		3. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao Ligasure				
669.	69.	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao ligasure	x	x		
670.	70.	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure	x	x		
671.	71.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure	x	x		

672.	72.	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure	x	x		
673.	73.	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure	x	x		
674.	74.	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure	x	x		
675.	75.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure	x	x		
676.	76.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao ligasure	x	x		
677.	77.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao ligasure	x	x		
678.	78.	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure	x	x		
679.	79.	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao ligasure	x	x		
680.	80.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure	x	x		
681.	81.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure	x	x		
682.	82.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure	x	x		
683.	83.	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure	x	x		
684.	84.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure	x	x		
685.	85.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure	x	x		
686.	86.	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao ligasure	x	x		
687.	87.	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thồng trong bướu giáp thồng bằng dao ligasure	x	x		
688.	88.	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thồng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thồng bằng dao ligasure	x	x		
689.	89.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thồng bằng dao ligasure	x	x		
690.	90.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao ligasure	x	x		
691.	91.	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao ligasure	x	x		
692.	92.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao ligasure	x	x		
693.	93.	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao ligasure	x	x		
694.	94.	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao ligasure	x			
695.	96.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure	x	x		

696.	97.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure	X			
697.	98.	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure	X	X		
698.	99.	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure	X			
		4. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực				
699.	100.	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực	X	X		
700.	101.	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	X	X		
701.	102.	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	X	X		
702.	103.	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	X	X		
703.	104.	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	X	X		
704.	105.	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực	X	X		
705.	106.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực	X	X		
706.	107.	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực	X	X		
707.	108.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực	X	X		
708.	109.	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực	X	X		
709.	110.	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao lưỡng cực	X	X		
710.	111.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực	X	X		
711.	112.	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	X	X		
712.	113.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	X	X		
713.	114.	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	X	X		
714.	115.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	X	X		
715.	116.	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	X	X		
716.	117.	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao lưỡng cực	X	X		
717.	118.	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao lưỡng cực	X	X		
718.	119.	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao lưỡng cực	X	X		
719.	120.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao lưỡng cực	X	X		

720.	121.	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao lưỡng cực	x	x		
721.	122.	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao lưỡng cực	x	x		
722.	123.	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao lưỡng cực	x	x		
723.	124.	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao lưỡng cực	x	x		
724.	125.	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao lưỡng cực	x			
725.	127.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực	x	x		
726.	128.	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực	x			
727.	129.	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực	x	x		
728.	130.	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực	x			
		5. Phẫu thuật nội soi (PTNS) các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm				
729.	131.	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	x	x		
		6. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao Ligasure				
730.	184.	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure	x	x		
731.	185.	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure	x			
732.	186.	PTNS cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure	x	x		
733.	187.	PTNS cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure	x			
734.	188.	PTNS đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao ligasure	x	x		
		7. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực				
735.	193.	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	x	x		
736.	194.	PTNS cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực	x	x		
737.	195.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực	x	x		
738.	196.	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực	x	x		
739.	197.	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực	x	x		
740.	201.	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực	x	x		

741.	213.	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực	x	x		
742.	214.	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực	x			
743.	215.	PTNS cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực	x	x		
744.	217.	PTNS đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao lưỡng cực	x	x		
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường				
745.	218.	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x		
746.	219.	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	x	x		
747.	220.	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
748.	221.	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	x	x		
749.	222.	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	x	x		
750.	223.	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	x	x		
751.	224.	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	x	x		
752.	225.	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	x
753.	226.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
754.	227.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
755.	228.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
756.	229.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
757.	230.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
758.	231.	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
759.	232.	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
760.	233.	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
761.	234.	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	x
762.	235.	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTD (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)	x	x		
763.	236.	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTD (kiểm soát đường huyết tốt)	x	x	x	

764.	238.	Điều trị vết loét bằng máy hút áp lực âm (giảm áp vết loét) trên người bệnh đái tháo đường	x	x		
765.	239.	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	x	x	x	x
766.	240.	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	x	x	x	x
767.	241.	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	x	x	x	x
		9. Các kỹ thuật khác				
768.	242.	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	x	x	x	
769.	243.	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	x	x		
770.	244.	Chọc hút tế bào tuyến giáp	x	x	x	
771.	245.	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	x	x		

IX. GÂY MÊ HỒI SỨC

		A. CÁC KỸ THUẬT				
772.	4.	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường	x	x	x	
773.	6.	Cấp cứu cao huyết áp	x	x	x	
774.	7.	Cấp cứu ngừng thở	x	x	x	
775.	8.	Cấp cứu ngừng tim	x	x	x	
776.	10.	Cấp cứu tụt huyết áp	x	x	x	
777.	12.	Chăm sóc catheter động mạch	x	x	x	
778.	13.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
779.	15.	Chọc tĩnh mạch cánh ngoài	x	x	x	
780.	16.	Chọc tĩnh mạch cánh trong	x	x	x	
781.	17.	Chọc tĩnh mạch đùi	x	x	x	
782.	18.	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	x	x	x	
783.	19.	Chọc tuỷ sống đường bên	x	x	x	
784.	20.	Chọc tuỷ sống đường giữa	x	x	x	
785.	21.	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	x	x	x	
786.	28.	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	x	x	x	
787.	29.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luôn từ tĩnh mạch ngoại vi	x	x	x	
788.	33.	Đặt mát thanh quản Fastract	x	x	x	
789.	34.	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương	x	x	x	
790.	35.	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương	x	x	x	
791.	36.	Đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn phế quản (blocker)	x	x		
792.	37.	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	x	x	x	

hm

793.	38.	Đặt nội khí quản khó ngược dòng	X	X	X	
794.	39.	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt	X	X		
795.	40.	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).	X	X	X	
796.	41.	Đặt nội khí quản mò qua mũi	X	X	X	
797.	44.	Đặt nội khí quản qua mũi	X	X	X	
798.	45.	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	X	X	X	
799.	46.	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	X	X	X	
800.	47.	Đặt ống thông khí phổi 2 nòng	X	X		
801.	49.	Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy	X	X		
802.	61.	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy	X	X		
803.	62.	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	X	X	X	
804.	66.	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai	X	X		
805.	67.	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	X	X	X	
806.	68.	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vô soda	X	X	X	
807.	72.	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	X	X	X	
808.	73.	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên	X	X	X	
809.	74.	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	X	X	X	
810.	75.	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	X	X	X	
811.	76.	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	X	X	X	
812.	77.	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	X	X	X	
813.	78.	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	X	X	X	
814.	82.	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tuỷ sống - ngoài màng cứng	X	X	X	
815.	84.	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	X	X	X	
816.	86.	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	X	X	X	
817.	87.	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	X	X	X	
818.	88.	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	X	X	X	
819.	89.	Kỹ thuật gây tê thần kinh	X	X	X	
820.	93.	Kỹ thuật gây tê tuỷ sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai	X	X		
821.	94.	Kỹ thuật gây tê tuỷ sống phẫu thuật lấy thai	X	X	X	
822.	95.	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	X	X	X	

823.	96.	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	X	X	X	
824.	97.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	X	X	X	
825.	98.	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quăng dưới da	X	X	X	
826.	101.	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống	X	X		
827.	102.	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	X	X	X	
828.	113.	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	X	X	X	
829.	114.	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật	X	X	X	
830.	116.	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	X	X	X	
831.	117.	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	X	X	X	
832.	119.	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	X	X	X	
833.	120.	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	X	X	X	
834.	127.	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	X	X	X	
835.	133.	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc	X	X	X	
836.	136.	Mở khí quản	X	X	X	
837.	137.	Mở khí quản bằng dụng cụ nong	X	X		
838.	141.	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	X	X	X	
839.	142.	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	X	X	X	
840.	147.	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	X	X	X	
841.	148.	Rửa tay phẫu thuật	X	X	X	
842.	149.	Rửa tay sát khuẩn	X	X	X	
843.	150.	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	X	X	X	
844.	173.	Theo dõi SpO ₂	X	X	X	
845.	183.	Thở oxy gọng kính	X	X	X	
846.	184.	Thở oxy qua mặt nạ	X	X	X	
847.	185.	Thở oxy qua mũi kín	X	X	X	
848.	186.	Thở oxy qua ống chữ T	X	X	X	
849.	189.	Thông khí một phổi	X	X		
850.	192.	Thường qui đặt nội khí quản khó	X	X	X	
851.	194.	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	X	X	X	
852.	195.	Truyền dịch thường qui	X	X	X	
853.	196.	Truyền dịch trong sốc	X	X	X	

854.	197.	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	X	X	X	
855.	198.	Truyền máu khối lượng lớn	X	X		
856.	199.	Truyền máu trong sốc	X	X	X	
857.	200.	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	X	X	X	
858.	201.	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	X	X	X	
859.	202.	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	X	X	X	
860.	203.	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em	X	X	X	
861.	204.	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	X	X	X	
862.	205.	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	X	X	X	
		B. GÂY MÊ				
863.	209.	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	X	X	X	
864.	210.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	X	X		
865.	214.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	X	X		
866.	215.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	X	X		
867.	217.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	X	X		
868.	222.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	X	X		
869.	225.	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	X	X		
870.	227.	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp	X	X		
871.	228.	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán	X	X		
872.	229.	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	X	X		
873.	230.	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	X	X		
874.	231.	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	X	X		
875.	232.	Gây mê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	X	X		
876.	233.	Gây mê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	X	X		
877.	234.	Gây mê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	X	X		
878.	235.	Gây mê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser	X	X		
879.	236.	Gây mê nội soi nối vòi tử cung	X	X		
880.	237.	Gây mê nội soi nong hẹp thực quản	X	X		
881.	238.	Gây mê nội soi nong niệu quản hẹp	X	X		
882.	239.	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán	X	X		

883.	241.	Gây mê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán	X	X		
884.	242.	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản	X	X		
885.	243.	Gây mê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng	X	X		
886.	244.	Gây mê nội soi tạo hình niệu quản quặt sau tĩnh mạch chủ	X	X		
887.	245.	Gây mê nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	X	X		
888.	246.	Gây mê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	X	X		
889.	247.	Gây mê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản	X	X		
890.	248.	Gây mê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	X	X		
891.	249.	Gây mê phẫu thuật áp xe dưới màng túi	X	X		
892.	250.	Gây mê phẫu thuật áp xe gan	X	X	X	
893.	253.	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	X	X		
894.	261.	Gây mê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	X	X		
895.	262.	Gây mê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	X	X		
896.	263.	Gây mê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	X	X		
897.	264.	Gây mê phẫu thuật bàn chân thường	X	X		
898.	267.	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	X	X	X	
899.	269.	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ	X	X	X	
900.	270.	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	X	X		
901.	271.	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	X	X	X	
902.	277.	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	X	X		
903.	278.	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	X	X		
904.	279.	Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	X	X		
905.	280.	Gây mê phẫu thuật bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau phẫu thuật cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	X	X		
906.	281.	Gây mê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	X	X		
907.	282.	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc tái phát	X	X		
908.	283.	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	X	X		
909.	284.	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	X	X		
910.	285.	Gây mê phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	X	X		
911.	286.	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	X	X	X	
912.	287.	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	X	X	X	

913.	288.	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	x	x		
914.	289.	Gây mê phẫu thuật bướu cổ	x	x	x	
915.	290.	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn	x	x	x	
916.	291.	Gây mê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới	x	x		
917.	292.	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	x	x	x	
918.	293.	Gây mê phẫu thuật cầm niệu quản vào bàng quang	x	x		
919.	294.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 phổi hoặc thùy phổi hoặc phân thùy phổi	x	x		
920.	296.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	x	x		
921.	297.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ	x	x		
922.	298.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông	x	x		
923.	299.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ	x	x		
924.	300.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	x	x		
925.	301.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	x	x		
926.	302.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	x		
927.	303.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	x	x		
928.	304.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	x	x		
929.	305.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ	x	x		
930.	306.	Gây mê phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	x	x		
931.	307.	Gây mê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên	x	x		
932.	308.	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ	x	x		
933.	309.	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	x	x	x	
934.	310.	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	x	x		
935.	311.	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	x	x	x	
936.	312.	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	x	x	x	
937.	313.	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	x		

938.	314.	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	X	X		
939.	315.	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	X	X		
940.	316.	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	X	X		
941.	317.	Gây mê phẫu thuật cắt bán phần hay toàn phần do nang tuyến giáp, ung thư tuyến giáp có hoặc không kèm theo nạo vét hạch vùng đầu mặt cổ	X	X		
942.	318.	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	X	X		
943.	319.	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang	X	X		
944.	320.	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	X	X		
945.	321.	Gây mê phẫu thuật cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	X	X		
946.	322.	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	X	X	X	
947.	323.	Gây mê phẫu thuật cắt bẻ củng giác mạc(Trabeculectomy)	X	X		
948.	326.	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	X	X		
949.	327.	Gây mê phẫu thuật cắt bướu thông hỗ trợ qua nội soi	X	X		
950.	329.	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	X	X		
951.	330.	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	X	X	X	
952.	331.	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	X	X		
953.	332.	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	X	X		
954.	336.	Gây mê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư	X	X	X	
955.	338.	Gây mê phẫu thuật cắt cổ bàng quang	X	X		
956.	340.	Gây mê phẫu thuật cắt cơ Muller	X	X		
957.	341.	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	X	X		
958.	342.	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	X	X		
959.	346.	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	X	X	X	
960.	347.	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi	X	X	X	
961.	348.	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	X	X	X	
962.	353.	Gây mê phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo	X	X		
963.	354.	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi	X	X	X	
964.	356.	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	X	X		
965.	357.	Gây mê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	X	X		

966.	369.	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	X	X	X	
967.	370.	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	X	X	X	
968.	371.	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	X	X	X	
969.	372.	Gây mê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái	X	X		
970.	373.	Gây mê phẫu thuật cắt lách bán phần	X	X		
971.	374.	Gây mê phẫu thuật cắt lách bệnh lý	X	X		
972.	375.	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương	X	X	X	
973.	376.	Gây mê phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe	X	X		
974.	377.	Gây mê phẫu thuật cắt lại dạ dày	X	X		
975.	378.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	X	X	X	
976.	379.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	X	X	X	
977.	380.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	X	X	X	
978.	381.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	X	X	X	
979.	383.	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	X	X	X	
980.	384.	Gây mê phẫu thuật cắt lồi xương	X	X		
981.	385.	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn	X	X	X	
982.	386.	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	X	X	X	
983.	390.	Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	X	X		
984.	391.	Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh	X	X		
985.	392.	Gây mê phẫu thuật cắt mòm thừa trực tràng	X	X		
986.	396.	Gây mê phẫu thuật cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	X	X		
987.	404.	Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ	X	X		
988.	409.	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non	X	X		
989.	417.	Gây mê phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải, (trái) do ung thư kèm vết hạch	X	X		
990.	418.	Gây mê phẫu thuật cắt nửa xương hàm trên hoặc dưới	X	X		
991.	425.	Gây mê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	X	X		
992.	426.	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi	X	X		
993.	427.	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	X	X	X	
994.	430.	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	X	X	X	
995.	431.	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	X	X		
996.	432.	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	X	X	X	

997.	433.	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	X	X	X	
998.	436.	Gây mê phẫu thuật cắt thận	X	X		
999.	437.	Gây mê phẫu thuật cắt thận bán phần	X	X		
1000.	471.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cắt niệu quản vào ruột	X	X		
1001.	472.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày	X	X		
1002.	473.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	X	X		
1003.	474.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng	X	X		
1004.	475.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	X	X		
1005.	482.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	X	X		
1006.	483.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	X	X		
1007.	485.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	X	X		
1008.	486.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	X	X		
1009.	490.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	X	X		
1010.	491.	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	X	X		
1011.	496.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	X	X	X	
1012.	497.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng	X	X		
1013.	498.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung	X	X		
1014.	499.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng	X	X		
1015.	500.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung	X	X		
1016.	501.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	X	X	X	
1017.	502.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung	X	X		
1018.	503.	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung	X	X	X	
1019.	505.	Gây mê phẫu thuật cắt tử mật	X	X	X	
1020.	507.	Gây mê phẫu thuật cắt tử thừa đại tràng	X	X	X	
1021.	508.	Gây mê phẫu thuật cắt tử thừa Meckel	X	X	X	
1022.	509.	Gây mê phẫu thuật cắt tử thừa niệu đạo	X	X		
1023.	524.	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	X	X		

h

1024.	525.	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	X	X		
1025.	526.	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu	X	X	X	
1026.	527.	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	X	X		
1027.	528.	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	X	X	X	
1028.	531.	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản	X	X		
1029.	532.	Gây mê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi	X	X		
1030.	539.	Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mũi	X			
1031.	540.	Gây mê phẫu thuật cắt u họng thanh quản bằng laser	X			
1032.	546.	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2 cm	X	X		
1033.	548.	Gây mê phẫu thuật cắt u lưỡi	X	X		
1034.	550.	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	X	X	X	
1035.	560.	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	X	X	X	
1036.	561.	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	X	X	X	
1037.	562.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	X	X	X	
1038.	563.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	X	X	X	
1039.	564.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	X	X	X	
1040.	565.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi	X	X		
1041.	566.	Gây mê phẫu thuật cắt u nang giáp trạng	X	X		
1042.	576.	Gây mê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	X	X		
1043.	577.	Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	X	X	X	
1044.	582.	Gây mê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	X	X		
1045.	586.	Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	X	X		
1046.	587.	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	X	X		
1047.	593.	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	X	X		
1048.	594.	Gây mê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	X	X		
1049.	599.	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính	X	X		
1050.	600.	Gây mê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới	X	X		
1051.	601.	Gây mê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	X	X		
1052.	602.	Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	X	X		
1053.	603.	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành	X	X	X	
1054.	604.	Gây mê phẫu thuật cắt u, polip trực tràng đường hậu môn	X	X	X	

1055.	605.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vết hạch bên 2 bên	x	x		
1056.	606.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát	x	x		
1057.	607.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư amidan/ thanh quản	x	x		
1058.	608.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư bàng quang có hay không tạo hình bàng quang	x	x		
1059.	609.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn	x	x		
1060.	610.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da đầu, mặt có tạo hình	x	x		
1061.	611.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	x	x		
1062.	612.	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	x	x		
1063.	889.	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	x	x	x	
1064.	890.	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	x	x	x	
1065.	891.	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	x	x	x	
1066.	892.	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên	x	x	x	
1067.	907.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	x		
1068.	908.	Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	x	x		
1069.	932.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	x	x	x	
1070.	933.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	x	x	x	
1071.	938.	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	x	x	x	
1072.	1151.	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	x	x	x	
1073.	1153.	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày	x	x	x	
1074.	1154.	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	x	x		
1075.	1155.	Gây mê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng	x	x	x	
1076.	1156.	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật	x	x	x	
1077.	1183.	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x	x		
1078.	1185.	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung	x	x		
1079.	1186.	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	x	x		
1080.	1187.	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	x	x		
1081.	1188.	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	x	x		

1082.	1195.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	x	x		
1083.	1196.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	x		
1084.	1197.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	x	x		
1085.	1198.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	x	x		
1086.	1199.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	x	x		
1087.	1200.	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	x	x		

X. NGOẠI KHOA

		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
		1. Thận				
1088.	303.	Cắt thận đơn thuần	x	x		
1089.	312.	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	x	x		
1090.	313.	Dẫn lưu đài bể thận qua da	x	x		
1091.	316.	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	x	x		
1092.	317.	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	x	x		
1093.	318.	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
1094.	319.	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	x	x	x	
1095.	322.	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	x	x		
		2. Niệu quản				
1096.	325.	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	x	x		
1097.	326.	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	x	x		
1098.	327.	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	x		
		3. Bàng quang				
1099.	344.	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	x	x		
1100.	350.	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	x	x		
1101.	353.	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	x	x	x	
1102.	354.	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	x	x	x	
1103.	355.	Lấy sỏi bàng quang	x	x	x	
1104.	356.	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	x	x	x	
1105.	357.	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	x	x	x	
1106.	359.	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	x	x	x	
		4. Niệu đạo				
1107.	375.	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	x	x		

1108.	376.	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường bàng quang	X	X		
1109.	378.	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	X	X		
		5. Sinh dục				
1110.	386.	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	X	X		
1111.	394.	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	X	X		
1112.	396.	Cắt mào tinh	X	X		
1113.	401.	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	X	X		
1114.	405.	Nong niệu đạo	X	X	X	
1115.	406.	Cắt bỏ tinh hoàn	X	X	X	
1116.	408.	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	X	X	X	
1117.	410.	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	X	X	X	
		D. TIÊU HÓA				
		1. Thực quản				
1118.	416.	Mở thông dạ dày	X	X	X	
		2. Dạ dày				
1119.	451.	Mở bụng thăm dò	X	X	X	
1120.	452.	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	X	X	X	
1121.	453.	Nối vị tràng	X	X	X	
1122.	455.	Cắt đoạn dạ dày	X	X		
1123.	456.	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	X	X		
1124.	459.	Nạo vết hạch D1	X	X		
1125.	463.	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	X	X	X	
1126.	464.	Phẫu thuật Newmann	X	X	X	
1127.	465.	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	X	X		
1128.	470.	Tạo hình môn vị	X	X		
1129.	471.	Mở dạ dày xử lý tổn thương	X	X		
1130.	472.	Các phẫu thuật dạ dày khác	X	X		
		4. Ruột non- Mạc treo				
1131.	479.	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	X	X	X	
1132.	480.	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	X	X	X	
1133.	481.	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	X	X	X	
1134.	482.	Tháo xoắn ruột non	X	X	X	
1135.	483.	Tháo lồng ruột non	X	X	X	
1136.	484.	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	X	X	X	

1137.	485.	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	X	X	X	
1138.	487.	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	X	X		
1139.	488.	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	X	X	X	
1140.	489.	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	X	X		
1141.	490.	Cắt nhiều đoạn ruột non	X	X	X	
1142.	491.	Gỡ dính sau mổ lại	X	X	X	
1143.	492.	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	X	X	X	
1144.	493.	Đóng mở thông ruột non	X	X	X	
1145.	494.	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	X	X	X	
1146.	495.	Nối tắt ruột non - ruột non	X	X	X	
1147.	496.	Cắt mạc nối lớn	X	X	X	
1148.	497.	Cắt bỏ u mạc nối lớn	X	X	X	
1149.	498.	Cắt u mạc treo ruột	X	X	X	
		5. Ruột thừa- Đại tràng				
1150.	506.	Cắt ruột thừa đơn thuần	X	X	X	X
1151.	507.	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	X	X	X	
1152.	508.	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	X	X	X	
1153.	509.	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	X	X	X	
1154.	510.	Các phẫu thuật ruột thừa khác	X	X		
1155.	511.	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	X	X	X	
1156.	512.	Khâu lỗ thủng đại tràng	X	X		
1157.	513.	Cắt túi thừa đại tràng	X	X		
1158.	514.	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	X	X		
1159.	515.	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	X	X		
1160.	516.	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	X	X		
1161.	517.	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	X	X		
1162.	518.	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	X	X		
1163.	519.	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	X	X		
1164.	520.	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	X			
1165.	521.	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	X			
1166.	522.	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	X			

1167.	523.	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	X			
1168.	524.	Làm hậu môn nhân tạo	X	X	X	
		6. Trực tràng				
1169.	525.	Làm hậu môn nhân tạo	X	X	X	
1170.	526.	Lấy dị vật trực tràng	X	X	X	
1171.	527.	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	X	X		
1172.	528.	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	X	X		
1173.	529.	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	X			
1174.	530.	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	X			
1175.	532.	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	X			
1176.	533.	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	X			
1177.	534.	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	X	X		
1178.	535.	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	X			
1179.	536.	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	X			
1180.	537.	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	X	X		
1181.	538.	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	X			
1182.	539.	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	X			
1183.	540.	Đóng rò trực tràng – âm đạo	X			
1184.	541.	Đóng rò trực tràng – bàng quang	X			
1185.	544.	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn	X			
		7. Tầng sinh môn				
1186.	547.	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	X			
1187.	548.	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	X			
1188.	549.	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	X	X	X	
1189.	550.	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	X	X	X	
1190.	551.	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	X	X		
1191.	552.	Phẫu thuật Longo	X	X		
1192.	553.	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	X	X		
1193.	555.	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	X	X	X	
1194.	556.	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	X	X		
1195.	557.	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	X			
1196.	558.	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	X			

1197.	559.	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	X			
1198.	565.	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	X	X	X	
1199.	566.	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	X	X	X	
1200.	567.	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	X	X	X	
1201.	571.	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	X	X		
		Đ. GAN - MẬT - TỤY				
		1. Gan				
1202.	611.	Cắt chỏm nang gan	X	X	X	
1203.	616.	Dẫn lưu áp xe gan	X	X		
1204.	617.	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	X	X		
		2. Mật				
1205.	620.	Mở thông túi mật	X	X	X	
1206.	621.	Cắt túi mật	X	X	X	
1207.	622.	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	X	X		
1208.	623.	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	X	X		
1209.	627.	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật	X			
1210.	630.	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	X			
1211.	632.	Nối mật ruột bên - bên	X	X		
1212.	633.	Nối mật ruột tận - bên	X			
1213.	637.	Cắt nang ống mật chủ	X	X		
1214.	638.	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	X	X		
		3. Tụy				
1215.	641.	Dẫn lưu nang tụy	X	X	X	
1216.	669.	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	X	X		
1217.	673.	Cắt lách do chấn thương	X	X	X	
1218.	674.	Cắt lách bệnh lý	X	X		
1219.	675.	Cắt lách bán phần	X	X		
1220.	676.	Khâu vết thương lách	X	X	X	
		E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC				
		1. Thành bụng - cơ hoành				
1221.	679.	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	X	X	X	

1222.	680.	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	X	X	X	
1223.	681.	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	X	X	X	
1224.	682.	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	X	X	X	
1225.	683.	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	X	X		
1226.	684.	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	X	X	X	
1227.	685.	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	X	X	X	
1228.	686.	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	X	X		
1229.	687.	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	X	X	X	
1230.	689.	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	X	X	X	
1231.	690.	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	X	X	X	
1232.	691.	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	X	X		
1233.	697.	Phẫu thuật cắt u thành bụng	X	X	X	
1234.	698.	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	X	X	X	
1235.	699.	Khâu vết thương thành bụng	X	X	X	
		2. Phúc mạc				
1236.	701.	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	X	X		
1237.	712.	Lấy u phúc mạc	X			
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
		11. Tổn thương phần mềm				
1238.	807.	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	X	X	X	
1239.	808.	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	X	X		
1240.	809.	Phẫu thuật vết thương bàn tay	X	X		
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác				
1241.	970.	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	X	X		
1242.	972.	Phẫu thuật U máu	X			
1243.		I. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC				
1244.	1113.	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	X	X	X	

XII. UNG BƯỚU

		A. ĐẦU-CỔ				
1245.	1.	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	X			
1246.	2.	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	X	X	X	

1247.	3.	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	X	X		
1248.	4.	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	X	X		
1249.	5.	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ phức tạp	X			
1250.	6.	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	X	X		
1251.	7.	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	X	X		
1252.	8.	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	X	X		
1253.	9.	Cắt các loại u vùng mặt phức tạp	X			
1254.	10.	Cắt các u lành vùng cổ	X	X	X	
1255.	11.	Cắt các u lành tuyến giáp	X	X	X	
1256.	12.	Cắt các u nang giáp móng	X	X	X	
1257.	13.	Cắt các u nang mang	X	X		
1258.	14.	Cắt các u ác tuyến mang tai	X	X		
1259.	15.	Cắt các u ác tuyến giáp	X	X		
1260.	16.	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	X	X		
		B. THẦN KINH SỌ NÃO, CỘT SỐNG				
1261.	44.	Cắt u dây thần kinh ngoại biên	X	X		
		C. HÀM - MẶT				
		Đ. TAI - MŨI - HỌNG				
1262.	115.	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	X	X		
1263.	117.	Cắt u thành họng bên có nạo hoặc không nạo hạch cổ	X	X		
1264.	118.	Cắt u vùng họng miệng có tạo hình	X	X		
1265.	124.	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	X	X		
1266.	125.	Cắt u lành tính dây thanh	X	X		
1267.	126.	Cắt u lành tính thanh quản	X	X		
1268.	127.	Cắt u nhú thanh quản bằng laser	X	X		
1269.	128.	Cắt u lành thanh quản bằng laser	X	X		
1270.	129.	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	X	X		
1271.	130.	Cắt thanh quản bán phần	X	X		
1272.	133.	Rút ống nong thanh khí quản - cắt tổ chức sùi thanh khí quản	X	X		
1273.	134.	Cắt u hạ họng qua đường cổ bên	X	X		
1274.	135.	Cắt u lưỡi lành tính	X	X		
1275.	136.	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	X	X		

1276.	137.	Cắt một nửa lưỡi + vết hạch cổ	X	X		
1277.	138.	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	X	X		
1278.	139.	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vết hạch và tạo hình bằng vật từ xa	X	X		
1279.	140.	Cắt ung thư lưỡi, nạo vết hạch và tạo hình bằng vật từ xa	X	X		
1280.	141.	Cắt khối u khẩu cái	X	X		
1281.	142.	Cắt bỏ khối u màn hầu	X	X		
1282.	143.	Cắt u màn hầu có tạo hình vật cân cơ niêm mạc	X	X		
1283.	144.	Cắt ung thư sàng hàm	X	X		
1284.	146.	Cắt ung thư tai-xương chũm và nạo vết hạch	X	X		
1285.	147.	Cắt u amidan	X	X		
1286.	148.	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vết hạch cổ	X	X		
1287.	149.	Cắt lạnh u máu hạ thanh môn	X	X		
1288.	150.	Cắt lạnh u máu vùng tai mũi họng	X	X		
1289.	153.	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	X	X		
1290.	154.	Cắt, nạo vết hạch cổ tiết căn				
1291.	155.	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên	X	X		
1292.	156.	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 2 bên	X	X		
1293.	157.	Cắt u nhái sàn miệng	X	X		
1294.	158.	Phẫu thuật mổ u nang sàn mũi	X	X		
1295.	159.	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	X	X		
1296.	160.	Tạo hình cánh mũi do ung thư	X	X		
1297.	161.	Cắt polyp ống tai	X	X	X	
1298.	162.	Cắt polyp mũi	X	X	X	
1299.	163.	Cắt u xương ống tai ngoài	X	X		
1300.	164.	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	X	X		
1301.	165.	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	X	X		
		E. LÒNG NGỰC - TIM MẠCH - PHỔI				
1302.	169.	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	X	X		
1303.	172.	Phẫu thuật bóc u thành ngực	X	X		
1304.	190.	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	X	X	X	
1305.	191.	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	X	X		
1306.	194.	Phẫu thuật vết hạch nách	X	X		

		G. TIÊU HOÁ - BỤNG				
1307.	195.	Cắt u lành thực quản	X	X		
1308.	199.	Cắt dạ dày do ung thư	X	X		
1309.	200.	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống D1 hoặc D2	X	X		
1310.	201.	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống	X	X		
1311.	202.	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	X	X		
1312.	203.	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	X	X	X	
1313.	204.	Các phẫu thuật điều trị ung thư tá tràng	X	X		
1314.	205.	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vết hạch hệ thống	X	X		
1315.	206.	Cắt lại đại tràng do ung thư	X	X		
1316.	207.	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vết hạch hệ thống	X	X		
1317.	208.	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vết hạch hệ thống nối ngay	X	X		
1318.	209.	Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vết hạch hệ thống	X	X		
1319.	210.	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	X	X		
1320.	211.	Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME).	X	X		
1321.	212.	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	X	X		
1322.	213.	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	X	X		
1323.	214.	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	X	X		
1324.	215.	Làm hậu môn nhân tạo				
1325.	216.	Cắt u sau phúc mạc	X	X		
1326.	217.	Cắt u mạc treo có cắt ruột	X	X		
1327.	218.	Cắt u mạc treo không cắt ruột	X	X	X	
1328.	219.	Phẫu thuật lấy bỏ mạc nối lớn, phúc mạc	X	X		
		H. GAN - MẬT - TỤY				
1329.	234.	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	X	X		
1330.	236.	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	X	X		
1331.	237.	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	X	X		
		I. TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
1332.	243.	Cắt u bàng quang đường trên	X	X		
1333.	244.	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	X	X		
1334.	247.	Cắt nang niệu quản	X	X		

1335.	248.	Cắt túi thừa niệu đạo	X	X		
1336.	249.	Cắt rộng u niệu đạo, vết hạch	X	X		
1337.	250.	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	X			
1338.	252.	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	X	X		
1339.	253.	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	X	X		
1340.	254.	Cắt âm vật, vết hạch bên 2 bên do ung thư	X	X		
1341.	255.	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	X	X		
1342.	256.	Cắt u thận lành	X	X		
1343.	257.	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	X	X		
1344.	258.	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	X	X		
1345.	259.	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	X	X		
1346.	260.	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	X	X		
1347.	261.	Cắt u sùi đầu miệng sáo	X	X	X	
1348.	262.	Cắt u nang thừng tinh	X	X	X	
1349.	263.	Cắt nang thừng tinh một bên	X	X	X	
1350.	264.	Cắt nang thừng tinh hai bên	X	X	X	
1351.	265.	Cắt u lành dương vật	X	X	X	
1352.	266.	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	X	X		
		K. VÚ - PHỤ KHOA				
1353.	267.	Cắt u vú lành tính	X	X	X	
1354.	268.	Mô bóc nhân xơ vú	X	X	X	
1355.	269.	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	X	X		
1356.	270.	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	X	X		
1357.	271.	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	X	X		
1358.	272.	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	X	X		
1359.	273.	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú	X	X		
1360.	274.	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	X	X		
1361.	275.	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	X	X		
1362.	276.	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	X	X		
1363.	277.	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	X	X		
1364.	278.	Cắt polyp cổ tử cung	X	X	X	

1365.	279.	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	X	X	X	
1366.	280.	Cắt u nang buồng trứng xoắn	X	X	X	
1367.	281.	Cắt u nang buồng trứng	X	X	X	
1368.	282.	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	X	X	X	
1369.	283.	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	X	X	X	
1370.	284.	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	X	X	X	
1371.	285.	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung	X	X	X	
1372.	286.	Điều trị u lành tử cung bằng nút động mạch	X	X		
1373.	287.	Cắt u xơ cổ tử cung	X	X		
1374.	288.	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	X	X		
1375.	289.	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	X	X		
1376.	290.	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	X	X		
1377.	291.	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	X	X		
1378.	292.	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	X	X		
1379.	293.	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư cổ tử cung	X	X		
1380.	294.	Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polip buồng tử cung	X	X		
1381.	295.	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	X	X		
1382.	296.	Phẫu thuật vét hạch chậu qua nội soi hỗ trợ cắt tử cung đường âm đạo trong ung thư niêm mạc tử cung	X	X		
1383.	297.	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	X	X		
1384.	299.	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	X	X		
1385.	300.	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	X	X		
1386.	301.	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	X	X		
1387.	302.	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	X	X		
1388.	303.	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	X	X		
1389.	304.	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bẹn hai bên	X	X		
1390.	305.	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	X	X	X	
1391.	306.	Cắt u thành âm đạo	X	X	X	
1392.	307.	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	X	X		
1393.	308.	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn	X	X		

1394.	309.	Bóc nang tuyến Bartholin	X	X	X	
		L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP				
1395.	310.	Cắt u thần kinh	X	X		
1396.	311.	Cắt u xơ cơ xâm lấn	X	X		
1397.	312.	Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan	X	X		
1398.	313.	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	X	X	X	
1399.	314.	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	X	X		
1400.	315.	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	X			
1401.	316.	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	X	X		
1402.	317.	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	X	X		
1403.	318.	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	X	X		
1404.	319.	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	X	X		
1405.	320.	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	X	X	X	
1406.	321.	Cắt u bao gân	X	X		
1407.	322.	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	X	X	X	
1408.	323.	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	X	X	X	
1409.	324.	Cắt u xương sụn lành tính	X	X	X	
1410.	325.	Cắt u xương, sụn	X	X		
1411.	326.	Cắt chi và vết hạch do ung thư	X	X		
1412.	328.	Cắt cụt cánh tay do ung thư	X	X		
1413.	329.	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	X	X		
1414.	330.	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	X	X		
1415.	331.	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	X	X		
1416.	332.	Tháo khớp cổ chân do ung thư	X	X		
1417.	333.	Tháo khớp gối do ung thư	X	X		
1418.	334.	Tháo khớp háng do ung thư	X	X		
1419.	335.	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	X	X		
1420.	336.	Cắt cụt đùi do ung thư	X	X		
1421.	339.	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	X			
1422.	340.	Cắt u tế bào không lồ, ghép xương	X			
		M. XẠ TRỊ-HÓA TRỊ LIỆU				

1423.	364.	Hóa trị liều cao				
1424.	366.	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	x			
1425.	367.	Truyền hóa chất động mạch	x	x		
1426.	368.	Truyền hóa chất tĩnh mạch	x	x		
1427.	369.	Truyền hóa chất khoang màng bụng	x	x		
1428.	370.	Truyền hóa chất khoang màng phổi				
1429.	372.	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	x	x		
1430.	373.	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	x	x		
1431.	375.	Điều trị ung thư bằng nghiệm pháp gene	x			
1432.	376.	Điều trị u máu bằng hóa chất	x	x		
1433.	377.	Điều trị đích trong ung thư	x	x		

XIII. PHỤ SẢN

1434.		A. SẢN KHOA				
1435.	30.	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	x	x	x	
1436.	32.	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x	
1437.	34.	Cắt và khâu tầng sinh môn	x	x	x	x
1438.	53.	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	x	x	x	
1439.	54.	Chích áp xe tầng sinh môn	x	x	x	
		B. PHỤ KHOA				
1440.	55.	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	x			
1441.	56.	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	x			
1442.	57.	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	x			
1443.	59.	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	x	x		
1444.	61.	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	x	x		
1445.	63.	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	x	x		
1446.	64.	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	x	x		
1447.	65.	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x	x		
1448.	66.	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	x	x		
1449.	67.	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	x	x		
1450.	70.	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	x	x	x	

1451.	71.	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	X	X	X	
1452.	72.	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	X	X	X	
1453.	73.	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	X	X		
1454.	74.	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	X	X		
1455.	75.	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	X	X		
1456.	76.	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	X	X		
1457.	77.	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	X	X		
1458.	78.	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	X	X		
1459.	79.	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	X	X		
1460.	80.	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	X	X	X	
1461.	81.	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	X	X	X	
1462.	82.	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	X	X	X	
1463.	83.	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	X	X	X	
1464.	85.	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	X	X		
1465.	86.	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	X	X	X	
1466.	87.	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	X	X		
1467.	88.	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	X	X		
1468.	89.	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	X	X		
1469.	90.	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	X	X	X	
1470.	92.	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	X	X	X	
1471.	93.	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	X	X	X	
1472.	94.	Phẫu thuật nội soi tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	X	X		
1473.	95.	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	X	X		
1474.	101.	Phẫu thuật Crossen	X	X		
1475.	102.	Phẫu thuật Manchester	X	X		
1476.	108.	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	X	X		
1477.	109.	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	X	X		
1478.	110.	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	X	X		
1479.	112.	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	X	X		

1480.	115.	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	X	X		
1481.	116.	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	X	X		
1482.	117.	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	X	X		
1483.	118.	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	X	X		
1484.	119.	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	X	X		
1485.	121.	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	X	X		
1486.	122.	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	X	X		
1487.	123.	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	X	X		
1488.	124.	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	X	X		
1489.	125.	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	X	X		
1490.	126.	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	X	X		
1491.	127.	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	X	X		
1492.	129.	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	X	X		
1493.	130.	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	X	X		
1494.	131.	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	X	X		
1495.	132.	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	X	X		
1496.	136.	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	X	X	X	
1497.	137.	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	X	X		
1498.	140.	Khoét chóp cổ tử cung	X	X		
1499.	141.	Cắt cụt cổ tử cung	X	X		
1500.	143.	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	X	X	X	
1501.	144.	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	X	X	X	
1502.	145.	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	X	X	X	
1503.	146.	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	X	X	X	
1504.	147.	Cắt u thành âm đạo	X	X	X	
1505.	148.	Lấy dị vật âm đạo	X	X	X	
1506.	149.	Khâu rách cùng đồ âm đạo	X	X	X	
1507.	150.	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	X	X	X	

h

1508.	151.	Chích áp xe tuyến Bartholin	X	X	X	
1509.	152.	Bóc nang tuyến Bartholin	X	X	X	
1510.	153.	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	X	X	X	
1511.	154.	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	X	X	X	
1512.	155.	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	X	X	X	
1513.	156.	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	X	X	X	
1514.	157.	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	X	X	X	
1515.	159.	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	X	X	X	
1516.	160.	Chọc dò túi cùng Douglas	X	X	X	
1517.	161.	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	X	X	X	
1518.	162.	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	X	X	X	
1519.	163.	Chích áp xe vú	X	X	X	
1520.	164.	Khám nam khoa	X	X	X	
1521.	165.	Khám phụ khoa	X	X	X	X
1522.	166.	Soi cổ tử cung	X	X	X	X
1523.	167.	Làm thuốc âm đạo	X	X	X	X
1524.	170.	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	X	X		
1525.	172.	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	X	X		
1526.	174.	Cắt u vú lành tính	X	X	X	
1527.	175.	Bóc nhân xơ vú	X	X	X	
		D. HỖ TRỢ SINH SẢN				
		Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH				
1528.	221.	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	X	X		
1529.	222.	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	X	X	X	
1530.	223.	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	X	X	X	
1531.	224.	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	X	X	X	
1532.	225.	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	X	X	X	
1533.	226.	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	X	X	X	
1534.	227.	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	X	X	X	
1535.	228.	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	X	X	X	X
		E. PHÁ THAI				
1536.	229.	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	X			

1537.	230.	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	X			
1538.	231.	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	X	X		
1539.	234.	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	X	X		
1540.	235.	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	X	X		
1541.	236.	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	X	X		
1542.	237.	Hút thai dưới siêu âm	X	X		
1543.	238.	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	X	X	X	
1544.	239.	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	X	X	X	
1545.	240.	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	X	X	X	
1546.	241.	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	X	X	X	X

XIV. MẮT

1547.	171.	Khâu da mi đơn giản	X	X	X	
1548.	174.	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	X	X	X	
1549.	197.	Bơm thông lệ đạo	X	X	X	
1550.	200.	Lấy dị vật kết mạc	X	X	X	X
1551.	202.	Lấy calci kết mạc	X	X	X	X
1552.	203.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	X	X	X	X
1553.	206.	Bơm rửa lệ đạo	X	X	X	X
1554.	207.	Chíp chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	X	X	X	X
1555.	209.	Tra thuốc nhỏ mắt	X	X	X	X
1556.	210.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	X	X	X	X
1557.	211.	Rửa cùng đồ	X	X	X	X
1558.	218.	Soi đáy mắt trực tiếp	X	X	X	X
1559.	223.	Khám lâm sàng mắt	X	X	X	X
		<i>Thăm dò chức năng và xét nghiệm</i>				
1560.	256.	Đo sắc giác	X	X	X	
1561.	260.	Đo thị lực	X	X	X	X
1562.	261.	Thử kính	X	X	X	

XV. TAI - MŨI - HỌNG

		A. TAI - TAI THẦN KINH				
1563.	1.	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện từ)	X	X		
1564.	2.	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	X	X		

h

1565.	10.	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	X	X		
1566.	11.	Phẫu thuật giảm áp dây VII	X	X		
1567.	14.	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	X	X		
1568.	15.	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	X	X		
1569.	16.	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	X	X		
1570.	17.	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	X	X		
1571.	18.	Phẫu thuật xương chũm trong áp xe não do tai	X	X		
1572.	19.	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	X	X		
1573.	20.	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	X	X		
1574.	21.	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	X	X		
1575.	22.	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	X	X		
1576.	23.	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	X	X		
1577.	24.	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	X	X		
1578.	25.	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	X	X		
1579.	26.	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm	X	X		
1580.	27.	Mở sào bào	X	X		
1581.	28.	Mở sào bào - thượng nhĩ	X	X		
1582.	29.	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	X	X		
1583.	30.	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	X	X		
1584.	31.	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	X	X		
1585.	32.	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	X	X		
1586.	33.	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	X	X	X	
1587.	34.	Vá nhĩ đơn thuần	X	X	X	
1588.	35.	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	X	X	X	
1589.	36.	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	X	X		
1590.	37.	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	X	X		
1591.	38.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	X	X		
1592.	41.	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sụn	X	X		
1593.	42.	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	X	X		
1594.	43.	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	X	X		
1595.	44.	Mở lại hốc mỏ giải quyết các biến chứng sau phẫu thuật	X	X		
1596.	45.	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/ u bã đậu da tai	X	X	X	
1597.	46.	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	X	X	X	

1598.	47.	Cắt bỏ vành tai thừa	X	X	X	
1599.	48.	Đặt ống thông khí màng nhĩ	X	X	X	
1600.	49.	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	X	X	X	
1601.	50.	Chích rạch màng nhĩ	X	X	X	
1602.	51.	Khâu vết rách vành tai	X	X	X	
1603.	53.	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	X	X	X	
1604.	54.	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	X	X	X	
1605.	55.	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	X	X	X	
1606.	56.	Chọc hút dịch vành tai	X	X	X	X
1607.	57.	Chích nhọt ống tai ngoài	X	X	X	X
1608.	58.	Làm thuốc tai	X	X	X	X
1609.	59.	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	X	X	X	X
		B. MŨI-XOANG				
1610.	63.	Phẫu thuật vùng hố dưới thái dương	X	X		
1611.	64.	Phẫu thuật nội soi thất/ đốt động mạch bướm khẩu cái	X	X		
1612.	65.	Phẫu thuật thất động mạch hàm trong	X	X		
1613.	66.	Phẫu thuật nội soi thất động mạch hàm trong	X	X		
1614.	67.	Phẫu thuật thất động mạch sàng	X	X		
1615.	68.	Phẫu thuật nội soi thất động mạch sàng	X	X		
1616.	69.	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	X	X		
1617.	70.	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	X	X		
1618.	71.	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	X	X		
1619.	72.	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	X	X		
1620.	73.	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	X	X		
1621.	74.	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	X	X		
1622.	75.	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	X	X		
1623.	76.	Phẫu thuật nạo sàng hàm	X	X	X	
1624.	77.	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	X	X	X	
1625.	78.	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	X	X	X	
1626.	79.	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	X	X	X	
1627.	80.	Cắt Polyp mũi	X	X	X	
1628.	81.	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	X	X	X	
1629.	83.	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa	X	X	X	

1630.	84.	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	x	x		
1631.	85.	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	x	x	x	
1632.	86.	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	x	x	x	
1633.	87.	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	x	x		
1634.	88.	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	x	x		
1635.	89.	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	x	x		
1636.	90.	Phẫu thuật mở cạnh mũi	x	x		
1637.	91.	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	x	x		
1638.	94.	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	x	x		
1639.	97.	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	x	x		
1640.	98.	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	x	x	x	
1641.	99.	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	x	x	x	
1642.	102.	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	x	x		
1643.	103.	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	x	x		
1644.	104.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	x	x	x	
1645.	105.	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	x	x	x	
1646.	106.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	x	x	x	
1647.	107.	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	x	x	x	
1648.	109.	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	x	x	x	
1649.	110.	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	x	x	x	
1650.	111.	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	x	x	x	
1651.	112.	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	x	x	x	
1652.	113.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	x	x		
1653.	114.	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	x	x		
1654.	115.	Khoan xoang trán	x	x		
1655.	116.	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	x	x		
1656.	117.	Phẫu thuật mở xoang hàm	x	x		
1657.	118.	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	x	x		
1658.	119.	Phẫu thuật chỉnh hình ổ mắt	x	x		
1659.	120.	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên	x	x		
1660.	121.	Phẫu thuật chấn thương xương gò má	x	x		
1661.	122.	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	x	x		
1662.	123.	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	x	x		

1663.	124.	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	X	X		
1664.	125.	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	X	X	X	
1665.	126.	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	X	X		
1666.	127.	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	X	X	X	
1667.	128.	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	X	X	X	
1668.	129.	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm gây tê/ gây mê	X	X	X	
1669.	130.	Đốt điện cuốn mũi dưới	X	X	X	
1670.	131.	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	X	X	X	
1671.	132.	Bẻ cuốn mũi	X	X	X	
1672.	133.	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	X	X	X	
1673.	134.	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	X	X	X	
1674.	135.	Sinh thiết hốc mũi	X	X	X	
1675.	136.	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	X	X	X	
1676.	137.	Nội soi sinh thiết u vòm	X	X	X	
1677.	138.	Chọc rửa xoang hàm	X	X	X	
1678.	139.	Phương pháp Proetz	X	X	X	
1679.	140.	Nhét bắc mũi sau	X	X	X	
1680.	141.	Nhét bắc mũi trước	X	X	X	
1681.	142.	Cầm máu mũi bằng Merocel	X	X	X	
1682.	143.	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	X	X	X	
1683.	144.	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/ gây mê	X	X	X	
1684.	145.	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	X	X	X	X
1685.	146.	Rút meche, rút merocel hốc mũi	X	X	X	X
1686.	147.	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	X	X	X	X
		C. HỌNG-THANH QUẢN				
1687.	148.	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	X	X		
1688.	149.	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	X	X	X	
1689.	150.	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Coblator	X	X	X	
1690.	151.	Phẫu thuật cắt u Amydal	X	X		
1691.	152.	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	X	X	X	
1692.	153.	Nạo VA	X	X	X	
1693.	154.	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	X	X	X	
1694.	155.	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	X	X		

1695.	156.	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	x	x	x	
1696.	157.	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	x	x	x	
1697.	158.	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	x	x		
1698.	159.	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	x	x		
1699.	160.	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	x	x		
1700.	161.	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	x	x		
1701.	162.	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	x	x		
1702.	163.	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	x	x		
1703.	164.	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	x	x		
1704.	165.	Phẫu thuật treo sụn phễu	x	x		
1705.	166.	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polip/ hạt xo/ u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	x	x	x	
1706.	167.	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polip/ hạt xo/ u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	x	x		
1707.	168.	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê, gây mê)	x	x		
1708.	169.	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	x	x	x	
1709.	172.	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	x	x		
1710.	174.	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	x	x	x	
1711.	175.	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	x	x		
1712.	188.	Kỹ thuật đặt van phát âm	x	x		
1713.	189.	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	x	x		
1714.	190.	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản sau chấn thương	x	x		
1715.	191.	Phẫu thuật chỉnh hình khí quản sau chấn thương	x	x		
1716.	192.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình khí quản sau chấn thương	x	x		
1717.	193.	Nội soi nong hẹp thực quản	x	x		
1718.	194.	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	x	x	x	
1719.	195.	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	x	x	x	
1720.	196.	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	x	x		
1721.	197.	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	x	x		
1722.	198.	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	x	x		
1723.	199.	Nội soi bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	x	x		

1724.	200.	Nội soi bơm rửa khí phế quản	x	x		
1725.	203.	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	x	x		
1726.	204.	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	x	x	x	
1727.	205.	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	x	x	x	
1728.	206.	Chích áp xe sàn miệng	x	x	x	
1729.	207.	Chích áp xe quanh Amidan	x	x	x	
1730.	208.	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	x	x	x	
1731.	209.	Cắt phanh lưỡi	x	x	x	
1732.	210.	Sinh thiết u hạ họng	x	x	x	
1733.	211.	Sinh thiết u họng miệng	x	x	x	
1734.	212.	Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
1735.	213.	Lấy dị vật hạ họng	x	x	x	
1736.	214.	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	x	x	x	
1737.	215.	Đốt họng hạt bằng nhiệt	x	x	x	x
1738.	218.	Bơm thuốc thanh quản	x	x	x	
1739.	219.	Đặt nội khí quản	x	x	x	
1740.	220.	Thay canuyn	x	x	x	
1741.	221.	Sơ cứu bong đường hô hấp	x	x	x	x
1742.	222.	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
1743.	223.	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	x	x	x	
1744.	226.	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x	
1745.	227.	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x	x	
1746.	228.	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x	
1747.	230.	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x	
1748.	231.	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	x	x	x	
1749.	232.	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	x	x	x	
1750.	233.	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	x	x	x	
1751.	234.	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x	
1752.	235.	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x	
1753.	236.	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x	
1754.	237.	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x	
1755.	238.	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x	
1756.	239.	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x	x	

1757.	240.	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x	
1758.	242.	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x	
		D. ĐẦU CỔ				
1759.	256.	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	x	x		
1760.	257.	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	x	x		
1761.	258.	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	x	x		
1762.	259.	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	x	x		
1763.	260.	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	x	x		
1764.	261.	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	x	x		
1765.	262.	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	x	x		
1766.	263.	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	x	x		
1767.	264.	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	x	x		
1768.	265.	Phẫu thuật cắt u hạ họng/dáy lưỡi theo đường trên xương móng	x	x		
1769.	271.	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	x	x		
1770.	272.	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	x	x		
1771.	273.	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	x	x		
1772.	274.	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	x	x		
1773.	276.	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	x	x		
1774.	278.	Phẫu thuật mở sụn giết cắt dây thanh	x	x		
1775.	279.	Nạo vét hạch cổ tiết căn	x	x		
1776.	280.	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	x	x		
1777.	281.	Nạo vét hạch cổ chức năng	x	x		
1778.	282.	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII	x	x		
1779.	283.	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	x	x		
1780.	284.	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	x	x		
1781.	285.	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	x	x		
1782.	286.	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	x	x		
1783.	287.	Phẫu thuật cắt thùy giáp	x	x		
1784.	288.	Phẫu thuật cắt mô mỡ theo đường miệng	x	x		
1785.	289.	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	x	x		

1786.	290.	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	X	X		
1787.	291.	Phẫu thuật rò sống mũi	X	X		
1788.	292.	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	X	X		
1789.	293.	Phẫu thuật rò khe mang I	X	X		
1790.	294.	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	X	X		
1791.	295.	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	X	X		
1792.	296.	Phẫu thuật rò xoang lê	X	X		
1793.	298.	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	X	X		
1794.	299.	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	X	X	X	
1795.	300.	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	X	X	X	
1796.	301.	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	X	X	X	X
1797.	302.	Cắt chỉ sau phẫu thuật	X	X	X	X
1798.	303.	Thay băng vết mổ	X	X	X	X
1799.	304.	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	X	X	X	X
		Đ. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH - THẨM MỸ				
1800.	308.	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tự thân	X	X		
1801.	309.	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp	X	X		
1802.	310.	Phẫu thuật thẩm mỹ hạ sống mũi gò	X	X		
1803.	311.	Phẫu thuật thẩm mỹ sống mũi lệch vẹo	X	X		
1804.	312.	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cánh mũi	X	X		
1805.	313.	Phẫu thuật thẩm mỹ mở rộng cánh mũi	X	X		
1806.	314.	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cao chóp mũi	X	X		
1807.	315.	Phẫu thuật thẩm mỹ làm ngắn mũi	X	X		
1808.	316.	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dài mũi/xóa bỏ mũi hếch	X	X		
1809.	317.	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cánh mũi xệ	X	X		
1810.	318.	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật da	X	X		
1811.	319.	Phẫu thuật tạo hình chóp mũi bằng vật da	X	X		
1812.	320.	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	X	X		
1813.	321.	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương				
1814.	322.	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	X	X		
1815.	323.	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	X	X		
1816.	324.	Phẫu thuật tạo hình mất 1 mí thành 2 mí	X	X		

1817.	325.	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mí mắt	X	X		
1818.	326.	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	X	X		
1819.	327.	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mắt bằng vật da, cân cơ, xương	X	X		
1820.	328.	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mắt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	X	X		
1821.	331.	Phẫu thuật cắt u da vùng mắt	X	X		
1822.	332.	Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cổ, mặt bằng vật da	X	X		
1823.	335.	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	X	X		
1824.	336.	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	X	X		
1825.	337.	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	X	X		
1826.	345.	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	X	X		
1827.	346.	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	X	X		
1828.	347.	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	X	X		
1829.	348.	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ cầm máu sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ	X	X		
1830.	349.	Phẫu thuật mở lại hốc mỏ điều trị tụ dịch sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ	X	X		
1831.	350.	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	X	X		
1832.	351.	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	X	X		
1833.	352.	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	X	X		
1834.	353.	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	X	X		
1835.	354.	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	X	X		
1836.	355.	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	X	X		
1837.	356.	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	X	X		
1838.	357.	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	X	X		

XVI. RĂNG - HÀM - MẶT

		A. RĂNG				
1839.	31.	Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	X	X		
1840.	33.	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	X	X		
1841.	34.	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	X	X		
1842.	35.	Phẫu thuật nạo túi lợi	X	X		
1843.	36.	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	X	X		

1844.	37.	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	X	X		
1845.	38.	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	X	X		
1846.	39.	Điều trị áp xe quanh răng cấp	X	X		
1847.	40.	Điều trị áp xe quanh răng mạn	X	X		
1848.	41.	Điều trị viêm quanh răng	X	X	X	
1849.	42.	Chích áp xe lợi	X	X	X	X
1850.	43.	Lấy cao răng	X	X	X	X
1851.	50.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	X	X		
1852.	52.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	X	X		
1853.	56.	Chụp tuỷ bằng MTA	X	X		
1854.	57.	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	X	X	X	
1855.	58.	Lấy tuỷ buồng răng vĩnh viễn	X	X		
1856.	59.	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	X	X		
1857.	60.	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	X	X		
1858.	61.	Điều trị tủy lại	X	X		
1859.	62.	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng	X			
1860.	63.	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy	X	X		
1861.	67.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	X	X		
1862.	68.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	X	X	X	
1863.	69.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	X	X	X	X
1864.	70.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	X	X	X	X
1865.	71.	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	X	X	X	
1866.	72.	Phục hồi cổ răng bằng Composite	X	X	X	
1867.	73.	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	X	X	X	
1868.	76.	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay	X	X		
1869.	77.	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	X	X		
1870.	78.	Veneer Composite trực tiếp	X	X		
1871.	79.	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma	X	X		
1872.	81.	Tẩy trắng răng nội tủy	X	X		
1873.	82.	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	X	X	X	

1874.	83.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	X	X	X	
1875.	84.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	X	X	X	X
1876.	104.	Chụp nhựa	X	X	X	
1877.	105.	Chụp kim loại	X	X	X	
1878.	106.	Chụp hợp kim thường cần nhựa	X	X	X	
1879.	107.	Chụp hợp kim thường cần sứ	X	X	X	
1880.	108.	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	X	X	X	
1881.	109.	Chụp sứ toàn phần	X	X	X	
1882.	110.	Chụp kim loại quý cần sứ	X	X	X	
1883.	111.	Chụp sứ Cercon	X	X		
1884.	112.	Cầu nhựa	X	X	X	
1885.	113.	Cầu hợp kim thường	X	X	X	
1886.	114.	Cầu kim loại cần nhựa	X	X	X	
1887.	115.	Cầu kim loại cần sứ	X	X	X	
1888.	116.	Cầu hợp kim Titanium cần sứ	X	X	X	
1889.	117.	Cầu kim loại quý cần sứ	X	X	X	
1890.	118.	Cầu sứ toàn phần	X	X	X	
1891.	119.	Cầu sứ Cercon	X	X		
1892.	120.	Chốt cùi đúc kim loại	X	X		
1893.	121.	Cùi đúc Titanium	X	X		
1894.	122.	Cùi đúc kim loại quý	X	X		
1895.	123.	Inlay/Onlay kim loại	X	X		
1896.	124.	Inlay/Onlay hợp kim Titanium	X	X		
1897.	125.	Inlay/Onlay kim loại quý	X	X		
1898.	126.	Inlay/Onlay sứ toàn phần	X	X		
1899.	127.	Veneer Composite gián tiếp	X	X	X	
1900.	128.	Veneer sứ toàn phần	X	X	X	
1901.	129.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	X	X	X	X
1902.	130.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	X	X	X	X
1903.	131.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	X	X	X	
1904.	132.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	X	X	X	
1905.	133.	Hàm khung kim loại	X	X	X	
1906.	134.	Hàm khung Titanium	X	X		

1907.	135.	Máng hở mặt nhai	X	X		
1908.	136.	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng	X	X	X	X
1909.	137.	Tháo cầu răng giả	X	X	X	
1910.	138.	Tháo chụp răng giả	X	X	X	
1911.	139.	Sửa hàm giả gãy	X	X	X	X
1912.	140.	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	X	X	X	X
1913.	141.	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	X	X	X	X
1914.	142.	Đệm hàm nhựa thường	X	X	X	X
1915.	143.	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi	X	X		
1916.	144.	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	X	X		
1917.	145.	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay	X	X		
1918.	146.	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	X	X		
1919.	147.	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	X	X		
1920.	148.	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	X	X		
1921.	149.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus	X	X		
1922.	150.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA	X			
1923.	151.	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	X			
1924.	152.	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh	X			
1925.	153.	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup	X			
1926.	154.	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	X			
1927.	155.	Sử dụng khí cụ cố định Nance làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng	X			
1928.	156.	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng	X			
1929.	157.	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	X			
1930.	158.	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant	X	X		
1931.	159.	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	X	X		
1932.	160.	Nắn chỉnh răng ngầm	X	X		
1933.	161.	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	X	X		
1934.	162.	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	X	X		

1935.	163.	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	X	X		
1936.	164.	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	X	X		
1937.	168.	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định	X	X		
1938.	169.	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	X	X		
1939.	170.	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp	X	X		
1940.	171.	Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp	X	X		
1941.	172.	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp	X	X		
1942.	173.	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng	X	X		
1943.	174.	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược	X	X		
1944.	175.	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa	X	X		
1945.	176.	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt	X	X		
1946.	177.	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định	X	X		
1947.	178.	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	X	X		
1948.	180.	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp	X	X		
1949.	181.	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp	X	X		
1950.	182.	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp	X	X		
1951.	183.	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	X	X		
1952.	184.	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	X	X		
1953.	185.	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	X	X		
1954.	186.	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	X	X		
1955.	187.	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (Bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (Anterior plane)	X	X		
1956.	188.	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	X	X		
1957.	189.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi	X	X		
1958.	190.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	X	X		
1959.	191.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay	X	X		
1960.	192.	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng	X	X		
1961.	193.	Gắn band	X	X		
1962.	194.	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	X	X		

1963.	195.	Máng nâng khớp cắn	X	X		
1964.	196.	Mài chỉnh khớp cắn	X			
1965.	197.	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	X	X		
1966.	198.	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	X	X		
1967.	199.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	X	X		
1968.	200.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	X	X		
1969.	201.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	X	X		
1970.	202.	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	X	X		
1971.	203.	Nhổ răng vĩnh viễn	X	X	X	
1972.	204.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	X	X	X	
1973.	205.	Nhổ chân răng vĩnh viễn	X	X	X	
1974.	206.	Nhổ răng thừa	X	X	X	
1975.	207.	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	X	X		
1976.	208.	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	X	X		
1977.	209.	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	X	X		
1978.	210.	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	X	X		
1979.	211.	Phẫu thuật cắt cuống răng	X	X		
1980.	212.	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	X	X		
1981.	213.	Cắt lợi xơ cho răng mọc	X	X	X	
1982.	214.	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	X	X	X	
1983.	215.	Cắt lợi di động để làm hàm giả	X	X		
1984.	216.	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	X	X		
1985.	217.	Phẫu thuật cắt phanh môi	X	X		
1986.	218.	Phẫu thuật cắt phanh má	X	X		
1987.	219.	Cấy chuyển răng	X	X		
1988.	220.	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	X	X		
1989.	221.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	X	X	X	
1990.	222.	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	X	X	X	
1991.	223.	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	X	X	X	
1992.	224.	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	X	X	X	
1993.	225.	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	X	X	X	
1994.	226.	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	X	X	X	X
1995.	227.	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement	X	X	X	X

1996.	228.	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	X	X	X	
1997.	229.	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	X	X	X	
1998.	230.	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	X	X	X	
1999.	231.	Lấy tuỷ buồng răng sữa	X	X	X	
2000.	232.	Điều trị tuỷ răng sữa	X	X	X	
2001.	233.	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	X	X	X	
2002.	234.	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	X	X	X	
2003.	235.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	X	X	X	X
2004.	236.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	X	X	X	X
2005.	237.	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	X	X	X	
2006.	238.	Nhổ răng sữa	X	X	X	X
2007.	239.	Nhổ chân răng sữa	X	X	X	X
2008.	240.	Chích Apxe lợi trẻ em	X	X	X	X
2009.	241.	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	X	X	X	X
		B. HÀM MẶT				
2010.	298.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	X	X	X	
2011.	300.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	X	X	X	
2012.	301.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	X	X	X	X
2013.	334.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	X	X	X	
2014.	335.	Nắn sai khớp thái dương hàm	X	X	X	

XVIII. ĐIỆN QUANG

		A. SIÊU ÂM CHÁN ĐOÁN				
		1. Siêu âm đầu, cổ				
2015.	1.	Siêu âm tuyến giáp	X	X	X	
2016.	2.	Siêu âm các tuyến nước bọt	X	X	X	
2017.	3.	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	X	X		
2018.	4.	Siêu âm hạch vùng cổ	X	X		
2019.	10.	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	X	X		
		2. Siêu âm vùng ngực				
2020.	11.	Siêu âm màng phổi	X	X		
2021.	12.	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	X	X		
		3. Siêu âm ổ bụng				

2022.	15.	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	X	X	X	
2023.	16.	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	X	X	X	
2024.	18.	Siêu âm tử cung phần phụ	X	X	X	
2025.	19.	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	X	X		
2026.	20.	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	X	X	X	
2027.	21.	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	X	X		
2028.	22.	Siêu âm Doppler gan lách	X	X		
2029.	23.	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	X	X		
2030.	26.	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	X	X		
2031.	27.	Siêu âm 3D/4D khối u	X	X		
2032.	28.	Siêu âm 3D/4D thai nhi	X	X		
		4. Siêu âm sản phụ khoa				
2033.	30.	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	X	X	X	
2034.	31.	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	X	X	X	
2035.	32.	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	X	X		
2036.	33.	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	X	X		
2037.	34.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	X	X	X	
2038.	35.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	X	X	X	
2039.	36.	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	X	X	X	
2040.	38.	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	X	X		
2041.	39.	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	X	X		
2042.	40.	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	X	X		
2043.	41.	Siêu âm 3D/4D thai nhi	X	X		
		5. Siêu âm cơ xương khớp				
2044.	43.	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	X	X		
2045.	44.	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	X	X		
		6. Siêu âm tim, mạch máu				
2046.	45.	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	X	X		
2047.	46.	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	X			
2048.	48.	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	X	X		

2049.	49.	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	X	X		
2050.	52.	Siêu âm Doppler tim, van tim	X	X		
2051.	53.	Siêu âm 3D/4D tim	X	X		
		7. Siêu âm vú				
2052.	54.	Siêu âm tuyến vú hai bên	X	X		
2053.	55.	Siêu âm Doppler tuyến vú	X	X		
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam				
2054.	57.	Siêu tinh hoàn hai bên	X	X		
2055.	58.	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	X	X		
2056.	59.	Siêu âm dương vật	X	X		
2057.	60.	Siêu âm Doppler dương vật	X			
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy				
2058.	70.	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	X	X	X	X
2059.	71.	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	X	X	X	
2060.	72.	Chụp Xquang Blondeau	X	X	X	X
2061.	73.	Chụp Xquang Hirtz	X	X	X	X
2062.	74.	Chụp Xquang hàm chéo một bên	X	X	X	
2063.	75.	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	X	X	X	
2064.	76.	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	X	X	X	X
2065.	77.	Chụp Xquang Chausse III	X	X	X	
2066.	78.	Chụp Xquang Schuller	X	X	X	
2067.	79.	Chụp Xquang Stenvers	X	X	X	
2068.	80.	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	X	X	X	
2069.	81.	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	X	X	X	X
2070.	85.	Chụp Xquang mỏm trâm	X	X	X	
2071.	86.	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	X	X	X	X
2072.	87.	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	X	X	X	
2073.	88.	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	X	X	X	
2074.	89.	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	X	X	X	
2075.	90.	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	X	X	X	X
2076.	91.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	X	X	X	X

2077.	92.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	X	X	X	X
2078.	93.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	X	X	X	X
2079.	94.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	X	X	X	
2080.	96.	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	X	X	X	
2081.	97.	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	X	X	X	
2082.	98.	Chụp Xquang khung chậu thẳng	X	X	X	X
2083.	99.	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	X	X	X	X
2084.	100.	Chụp Xquang khớp vai thẳng	X	X	X	X
2085.	101.	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	X	X	X	
2086.	102.	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	X	X	X	X
2087.	103.	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	X	X	X	X
2088.	104.	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	X	X	X	X
2089.	105.	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	X	X	X	X
2090.	106.	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	X	X	X	X
2091.	107.	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	X	X	X	X
2092.	108.	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	X	X	X	X
2093.	109.	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	X	X	X	X
2094.	110.	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	X	X	X	
2095.	111.	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	X	X	X	X
2096.	112.	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	X	X	X	X
2097.	113.	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	X	X	X	
2098.	114.	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	X	X	X	X
2099.	115.	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	X	X	X	X
2100.	116.	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	X	X	X	X
2101.	117.	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	X	X	X	X
2102.	119.	Chụp Xquang ngực thẳng	X	X	X	X
2103.	120.	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	X	X	X	X
2104.	121.	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	X	X	X	
2105.	122.	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	X	X	X	
2106.	123.	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	X	X	X	X
2107.	125.	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	X	X	X	X

2156.	87.	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	X	X		
2157.	90.	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	X	X		
2158.	91.	Nội soi sinh thiết niệu đạo	X	X		
2159.	93.	Nội soi niệu quản chẩn đoán	X	X		
2160.	94.	Nội soi niệu quản sinh thiết	X	X		
2161.	95.	Nội soi bàng quang sinh thiết	X	X		

XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG

		A. TIM, MẠCH				
2162.	4.	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	X	X	X	X
2163.	7.	Holter huyết áp	X	X		
2164.	9.	Đo lưu huyết não	X	X		
2165.	12.	Holter điện tâm đồ	X	X		
2166.	13.	Nghiệm pháp dây thắt	X	X	X	X
2167.	14.	Điện tim thường	X	X	X	X
		B. HÔ HẤP				
2168.	18.	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	X	X		
2169.	21.	Đo nồng độ khí CO trong đường thở	X	X		
2170.	22.	Test dung tích sống gắng sức (FVC)	X	X	X	
2171.	23.	Test dung tích sống thở chậm (SVC)	X	X	X	
		D. TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU				
2172.	45.	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	X	X	X	
		G. CƠ XƯƠNG KHỚP				
2173.	101.	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	X	X	X	
2174.	102.	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	X	X	X	
2175.	104.	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ	X	X	X	X
2176.	105.	Nghiệm pháp Atropin	X	X	X	X

XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU

		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
2177.	1.	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	X	X	X	
2178.	5.	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	X	X	X	
2179.	11.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	X	X	X	

2180.	13.	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	X	X	X	
2181.	19.	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	X	X	X	X
		C. TẾ BÀO HỌC				
2182.	118.	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	X	X	X	X
2183.	121.	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	X	X	X	
2184.	125.	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	X	X	X	
2185.	138.	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	X	X	X	X
2186.	142.	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	X	X	X	
2187.	149.	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	X	X	X	X
2188.	150.	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	X	X		
2189.	152.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	X	X	X	
2190.	164.	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	X	X	X	
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU				
2191.	280.	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	X	X	X	
2192.	292.	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	X	X	X	
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG				
2193.	501.	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	X	X	X	
2194.	502.	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	X	X	X	

XXIII. HÓA SINH

		A. MÁU				
2195.	3.	Định lượng Acid Uric	X	X	X	
2196.	7.	Định lượng Albumin	X	X	X	
2197.	9.	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	X	X	X	
2198.	10.	Đo hoạt độ Amylase	X	X	X	
2199.	18.	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	X	X		
2200.	19.	Đo hoạt độ ALT (GPT)	X	X	X	
2201.	20.	Đo hoạt độ AST (GOT)	X	X	X	
2202.	24.	Định lượng hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	X	X		

2203.	25.	Định lượng Bilirubin trực tiếp	X	X	X	
2204.	26.	Định lượng Bilirubin gián tiếp	X	X	X	
2205.	27.	Định lượng Bilirubin toàn phần	X	X	X	
2206.	29.	Định lượng Calci toàn phần	X	X	X	
2207.	30.	Định lượng Calci ion hoá	X	X	X	
2208.	31.	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc	X	X		
2209.	32.	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	X	X		
2210.	33.	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	X	X		
2211.	34.	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	X	X		
2212.	39.	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	X	X		
2213.	41.	Định lượng Cholesterol toàn phần	X	X	X	
2214.	51.	Định lượng Creatinin	X	X	X	
2215.	65.	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	X	X		
2216.	68.	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	X	X		
2217.	69.	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	X	X		
2218.	75.	Định lượng Glucose	X	X	X	
2219.	76	Định lượng Globulin	X	X	X	
2220.	77.	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	X	X	X	
2221.	111.	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	X	X		
2222.	131.	Định lượng Prolactin	X	X		
2223.	133.	Định lượng Protein toàn phần	X	X	X	
2224.	134.	Định lượng Progesteron	X	X		
2225.	139.	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	X	X		
2226.	143.	Định lượng Sắt	X	X	X	
2227.	151	Định lượng Testosterol	X	X		
2228.	158	Định lượng Triglycerid	X	X	X	
2229.	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	X	X		
2230.	166.	Định lượng Urê	X	X	X	
		B. NƯỚC TIỂU				
2231.	173.	Định tính Amphetamin (test nhanh)	X	X	X	X
2232.	179.	Định tính beta hCG(test nhanh)	X	X	X	X
2233.	187.	Định lượng Glucose	X	X	X	
2234.	193.	Định tính Opiate (test nhanh)	X	X	X	X

2235.	194.	Định tính Morphin (test nhanh)	X	X	X	X
2236.	195.	Định tính Codein (test nhanh)	X	X	X	X
2237.	196.	Định tính Heroin (test nhanh)	X	X	X	X
		C. DỊCH NÃO TUỖ				
2238.	207.	Định lượng Clo	X	X	X	
2239.	208.	Định lượng Glucose	X	X	X	

XXIV. VI SINH

		A. VI KHUẨN				
		1. Vi khuẩn chung				
2240.	1.	Vi khuẩn nhuộm soi	X	X	X	X
2241.	2.	Vi khuẩn test nhanh	X	X	X	X
		B. VIRUS				
		1. Virus chung				
2242.	108.	Virus test nhanh	X	X	X	X
		2. Hepatitis virus				
2243.	117.	HBsAg test nhanh	X	X	X	X
2244.	130.	HBeAg test nhanh	X	X	X	X
2245.	144.	HCV Ab test nhanh	X	X	X	X
		3. HIV				
2246.	169.	HIV Ab test nhanh	X	X	X	X
		C. KÝ SINH TRÙNG				
		1. Ký sinh trùng trong phân				
2247.	263.	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	X	X	X	X
2248.	265.	Đơn bào đường ruột soi tươi	X	X	X	X
2249.	267.	Trứng giun, sán soi tươi	X	X	X	X
2250.	268.	Trứng giun soi tập trung	X	X	X	X
		D. VI NẤM				
2251.	319.	Vi nấm soi tươi	X	X	X	X
2252.	321.	Vi nấm nhuộm soi	X	X	X	

XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC

2253.	1.	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	X	X	X	
-------	----	---	---	---	---	--

2254.	2.	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	X	X	X	X
2255.	3.	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
2256.	4.	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
2257.	7.	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	X	X		
2258.	8.	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan	X	X		
2259.	9.	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	X	X		
2260.	13.	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	X	X	X	X
2261.	14.	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	X	X	X	
2262.	15.	Chọc hút kim nhỏ các hạch	X	X	X	X
2263.	16.	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	X			
2264.	17.	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	X			
2265.	18.	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	X			
2266.	19.	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	X	X		
2267.	21.	Tế bào học dịch màng khớp	X	X	X	
2268.	23.	Tế bào học đờm	X	X	X	
2269.	24.	Tế bào học dịch chày phế quản	X	X		
2270.	25.	Tế bào học dịch rửa phế quản	X	X		
2271.	26.	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	X	X	X	
2272.	27.	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	X	X		
2273.	60.	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	X	X		
2274.	76.	Nhuộm Giemsa	X	X	X	X
2275.	89.	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	X	X	X	X

XXVI. VI PHẪU

		C. TAI MŨI HỌNG				
2276.	19.	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	X	X		
2277.	20.	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	X	X		
2278.	21.	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản	X	X		
2279.	23.	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sụn sau cắt thanh quản	X	X		
2280.	24.	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	X	X		
2281.	26.	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	X	X		

2282.	27.	Phẫu thuật vi phẫu tai (vá màng nhĩ, giảm áp dây thần kinh 7, cấy ốc tai...)	x	x		
-------	-----	--	---	---	--	--

XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI

		A. SỌ NÃO - ĐẦU - MẶT - CỔ				
		1. Sọ não - Đầu - Mặt				
2283.	1.	Phẫu thuật nội soi xoang bướm	x			
2284.	2.	Phẫu thuật nội soi xoang trán	x			
2285.	3.	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	x	x		
2286.	4.	Phẫu thuật nội soi mở ngách mũi giữa	x	x		
2287.	5.	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	x	x		
2288.	6.	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn dưới	x	x		
2289.	7.	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	x	x		
2290.	8.	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa	x	x		
2291.	10.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	x	x		
2292.	12.	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	x	x		
2293.	13.	Phẫu thuật nội soi khoét xương chũm	x	x		
2294.	14.	Phẫu thuật chỉnh hình xương con nội soi	x	x		
2295.	15.	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm	x	x		
2296.	17.	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	x	x		
2297.	18.	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	x	x		
2298.	23.	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	x			
2299.	29.	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	x	x		
		2. Tuyến giáp, tuyến cận giáp				
2300.	42.	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	x	x		
2301.	43.	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	x	x		
2302.	44.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	x	x		
2303.	45.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	x	x		
2304.	46.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	x	x		
2305.	48.	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x			
2306.	49.	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	x			
2307.	50.	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	x			
2308.	51.	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	x	x		
2309.	52.	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x		

		C. LÒNG NGỰC- PHỔI- TIM - MẠCH				
		1. Lồng ngực – Phổi				
2310.	76.	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	X	X		
2311.	83.	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	X	X		
2312.	93.	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	X	X		
		D. BỤNG – TIÊU HOÁ				
		1. Thực quản				
2313.	122.	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	X	X		
2314.	123.	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	X	X		
2315.	124.	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	X	X		
2316.	135.	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tồn	X			
2317.	136.	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	X			
		2. Dạ dày				
2318.	142.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	X	X		
2319.	143.	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	X	X		
2320.	144.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	X	X		
2321.	145.	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	X	X		
2322.	146.	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	X			
2323.	147.	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	X	X		
2324.	151.	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	X			
2325.	155.	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	X	X		
2326.	156.	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	X			
2327.	157.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	X			
2328.	158.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	X			

XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ

		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỎ				
		1. Vùng xương sọ- da đầu				
2329.	1.	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	X	X	X	X
2330.	2.	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	X	X	X	X
2331.	8.	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	X	X	X	

2332.	9.	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	X	X	X	
2333.	10.	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	X	X	X	
2334.	11.	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	X	X		
		2. Vùng mi mắt				
2335.	33.	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	X	X	X	X
2336.	34.	Khâu da mi	X	X	X	
2337.	36.	Khâu cắt lọc vết thương mi	X	X	X	X
		3. Vùng mũi				
2338.	83.	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	X	X	X	
2339.	84.	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	X	X	X	
2340.	85.	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	X	X		
2341.	95.	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	X	X		
2342.	96.	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	X	X		
2343.	97.	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử	X	X		
2344.	98.	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	X	X		
2345.	99.	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	X	X		
2346.	100.	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi	X	X		
2347.	101.	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi	X	X		
2348.	102.	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi	X	X		
2349.	103.	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	X	X		
2350.	106.	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi	X	X		
2351.	107.	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	X	X	X	
2352.	108.	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	X	X	X	
2353.	109.	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	X	X		
		5. Vùng tai				
2354.	136.	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	X	X	X	X
2355.	137.	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	X	X	X	X
2356.	138.	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	X	X	X	
2357.	140.	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	X	X	X	
2358.	142.	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	X	X		
2359.	143.	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	X	X	X	

2360.	144.	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	X	X		
2361.	148.	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	X	X	X	
2362.	149.	Phẫu thuật tạo hình vành tai cúp	X	X		
2363.	150.	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi	X	X		
2364.	151.	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	X	X	X	
2365.	152.	Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài	X	X		
2366.	153.	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân	X	X	X	
2367.	154.	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình	X	X	X	
2368.	155.	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	X	X	X	
2369.	157.	Phẫu thuật tạo hình sẹo lỗ quá phát vành tai	X	X	X	
2370.	158.	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	X	X	X	
2371.	159.	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	X	X		
2372.	160.	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	X	X		
		B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH				
2373.	264.	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	X	X	X	
2374.	265.	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	X	X	X	
2375.	266.	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	X	X	X	
2376.	267.	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	X	X		
2377.	269.	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	X	X	X	
2378.	275.	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm	X	X		
2379.	276.	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm	X	X		
2380.	277.	Cắt bỏ khối u da ác tính	X	X		
		D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY				
2381.	343.	Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật	X	X		
2382.	352.	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	X	X	X	
2383.	358.	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa	X	X		
2384.	359.	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	X	X		
2385.	360.	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi	X	X		
		Đ. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHI DƯỚI				
2386.	403.	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	X	X		
2387.	404.	Cắt khối u da lành tính trên 5cm	X	X		

Tổng cộng: 2387 (hai ngàn ba trăm tám mươi bảy) kỹ thuật